

# BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 02/2026

## LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

### I. Nghị định số 342/2025/NĐ-CP

<b>1. Tên văn bản</b>	Nghị định số 342/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26/12/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo
<b>2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thay thế Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo</li><li>- Thay thế Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo</li></ul>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p><b>Quy định về biểu tượng tắt quảng cáo từ ngày 15/02/2026</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tính năng, biểu tượng tắt quảng cáo phải bảo đảm việc quảng cáo được tắt chỉ với một lần tương tác; không có biểu tượng tắt quảng cáo giả hoặc biểu tượng tắt quảng cáo khó phân biệt, khó xác định.</li><li>- Không có thời gian chờ tắt quảng cáo đối với quảng cáo dưới dạng hình ảnh tĩnh; thời gian chờ tắt quảng cáo tối đa là 05 giây đối với quảng cáo dưới dạng chuỗi hình ảnh chuyển động, video.</li><li>- Phải bố trí biểu tượng và hướng dẫn quy trình để người sử dụng thông báo nội dung quảng cáo vi phạm pháp luật và lựa chọn từ chối, tắt hoặc không tiếp cận xem quảng cáo không phù hợp. Báo cáo quảng cáo vi phạm pháp luật phải được tiếp nhận, xử lý kịp thời và thông tin kết quả cho người sử dụng theo quy định của pháp luật.</li></ul> <p><i>Lưu ý: Quy định trên áp dụng đối với quảng cáo không ở vùng cố định là quảng cáo hiển thị tại vị trí, thời điểm không cố định trên giao diện dịch vụ trực tuyến, che khuất toàn bộ hoặc một phần nội dung chính và làm gián đoạn việc tiếp cận thông tin của người sử dụng.</i></p> <p><b>Ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật trên mạng từ ngày 15/02/2026</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Các bộ, ngành, địa phương rà soát, phát hiện, kiểm tra, xử lý, yêu cầu</li></ul>

	<p>ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.</p> <p>Trong trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định hoặc các bộ, ngành, địa phương không xác định được danh tính chủ thể đăng phát quảng cáo vi phạm pháp luật để xử lý và yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì tiếp nhận thông báo quảng cáo vi phạm pháp luật từ các bộ, ngành, địa phương và là đầu mối liên hệ, gửi yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ tới tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam. Khi gửi thông báo tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành, địa phương cung cấp kết luận của cơ quan có thẩm quyền về quảng cáo vi phạm pháp luật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người chuyên tải sản phẩm quảng cáo, người phát hành quảng cáo khi tham gia hoạt động quảng cáo trên mạng có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Đối với các quảng cáo có nội dung xâm phạm an ninh quốc gia Việt Nam, phải ngăn chặn, gỡ bỏ kịp thời nhưng không chậm hơn 24 giờ kể từ khi có yêu cầu.</li> <li>- Trường hợp không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định 342/2025/NĐ-CP thì Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công an sẽ triển khai các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn quảng cáo, dịch vụ vi phạm pháp luật và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định pháp luật. Biện pháp ngăn chặn chỉ được gỡ bỏ sau khi quảng cáo vi phạm pháp luật đã được xử lý theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.</li> <li>- Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các quảng cáo, dịch vụ vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công an.</li> </ul>
<b>II. Thông tư 63/2025/TT-BTC</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 63/2025/TT/BCT ngày 26/12/2025 của Bộ Công thương quy định về tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

<p><b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu</li> <li>- Thay thế Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu</li> </ul>
<p><b>3. Thời điểm có hiệu lực</b></p>	<p>15/2/2026</p>
<p><b>4. Nội dung chính lưu ý</b></p>	<p><b>Quy định về tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu tham gia bình chọn của các cơ sở công nghiệp nông thôn theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để tổ chức bình chọn.</li> <li>- Địa điểm và thời gian tiếp nhận tham gia bình chọn thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn các cấp.</li> <li>- Trường hợp cần thiết, Hội đồng bình chọn hoặc Ban Giám khảo có thể yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu bổ sung để xác minh tính hợp lệ, hợp pháp của sản phẩm.</li> <li>- Trường hợp sản phẩm tham gia bình chọn có kích thước, trọng lượng quá lớn hoặc sản phẩm đặc thù không phù hợp để vận chuyển, bảo quản và không thể gửi sản phẩm đến địa điểm quy định, Chủ tịch Hội đồng bình chọn xem xét và quyết định phương thức bình chọn đối với sản phẩm đó.</li> <li>- Sản phẩm sau khi bình chọn được trả lại cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Trường hợp giữ lại để trưng bày tại hội chợ, triển lãm hoặc lưu giữ, trưng bày tại nơi giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn cấp xã, cấp tỉnh, cấp quốc gia phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ cơ sở công nghiệp nông thôn.</li> <li>- Để tham gia bình chọn cấp quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm danh sách sản phẩm tham gia bình chọn theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Công Thương (qua Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyên đổi xanh và Khuyến công); đồng thời gửi tài liệu điện tử qua phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.</li> </ul> <p><b>Quy định về tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức bình chọn cấp xã, cấp tỉnh:</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bình chọn cấp xã, cấp tỉnh được tổ chức định kỳ 02 năm một lần. Trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền tại địa phương;</li> <li>+ Thời gian, địa điểm tổ chức theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn cấp xã, cấp tỉnh, phù hợp với kế hoạch khuyến công địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>- Tổ chức bình chọn cấp quốc gia:</li> <li>+ Bình chọn cấp quốc gia được tổ chức định kỳ 02 năm một lần vào năm lẻ. Trường hợp khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;</li> <li>+ Thời gian, địa điểm tổ chức theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn cấp quốc gia, phù hợp với kế hoạch khuyến công quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.</li> <li>- Tài liệu về công tác bình chọn, kết quả làm việc của Hội đồng bình chọn, Ban Giám khảo được bảo quản, lưu trữ tại cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công ở Trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật hiện hành về lưu trữ.</li> </ul>
--	---

## LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

### I. Thông tư số 79/2025/TT-BNNMT

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 79/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 31/12/2025 quy định chi tiết trình tự, thủ tục giao doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Không
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Hồ sơ đề nghị giao khảo sát điện gió ngoài khơi của doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước</p> <p>Theo đó, hồ sơ đề nghị giao thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi của doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ đề nghị giao thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi của doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đơn đề nghị thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;</li> <li>+ Bản sao tài liệu chứng minh doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước;</li> <li>+ Báo cáo thuyết minh thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi</li> </ul> </li> </ul>

	<p>trước khi lựa chọn nhà đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 2 điều này.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung báo cáo thuyết minh thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tên khu vực phát triển điện gió ngoài khơi; tên và quy mô công suất dự án điện gió ngoài khơi đề xuất khảo sát; mục tiêu khảo sát và nhu cầu thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ phát triển dự án điện gió ngoài khơi;</li> <li>+ Vị trí, phạm vi, diện tích khu vực biển đề xuất khảo sát, bao gồm: mô tả khu vực, sơ đồ vị trí, danh mục điểm góc theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000;</li> <li>+ Nội dung cụ thể các hoạt động khảo sát theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định 58/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới;</li> <li>+ Phương pháp khảo sát; sơ bộ nội dung và kế hoạch khảo sát đối với các hoạt động cụ thể; dự kiến số lượng mẫu, vị trí, tần suất, thời gian khảo sát;</li> <li>+ Nguồn lực thực hiện dự kiến, bao gồm: nhân lực, trang thiết bị, phương tiện, công nghệ khảo sát;</li> <li>+ Thời gian dự kiến thực hiện khảo sát, bao gồm: tổng thời gian, tiến độ từng giai đoạn, thời gian tương ứng các hoạt động cụ thể;</li> <li>+ Nguồn vốn và phương án bố trí vốn để thực hiện khảo sát;</li> <li>+ Đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của hoạt động khảo sát đến việc bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, giao thông hàng hải, nuôi trồng, khai thác thủy sản và các hoạt động khác trên biển;</li> <li>+ Biện pháp bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, phòng ngừa sự cố; hoạt động phối hợp với lực lượng chức năng, cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan và địa phương ven biển;</li> <li>+ Phương án quản lý, bảo mật, cung cấp thông tin, dữ liệu, kết quả khảo sát cho cơ quan nhà nước;</li> <li>+ Cam kết thực hiện đúng quy định pháp luật, không chiếm giữ khu vực biển;</li> <li>+ Các nội dung khác có liên quan.</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước nộp hồ sơ đề nghị giao thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi đồng thời với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển thì doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chỉ cần nộp các thành phần hồ sơ quy định của điểm a và điểm b khoản 1 điều này cùng với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển theo quy định của pháp luật về giao khu vực biển.</li> </ul>
--	--

<b>II. Thông tư 142/2025/TT-BTC</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 142/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2025 quy định chi tiết mẫu hồ sơ báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 98/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	27/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p><b>Mẫu hồ sơ báo cáo trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP</b></p> <p>(1) Mẫu báo cáo đánh giá:</p> <p>(i) Mẫu số 1A được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án đầu tư kinh doanh quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 2 Luật Đấu thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;</p> <p>(ii) Mẫu số 1B được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án đầu tư kinh doanh quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 2 Luật Đấu thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;</p> <p>(iii) Mẫu số 1C được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án PPP áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh.</p> <p>(2) Mẫu báo cáo thẩm định:</p> <p>(i) Mẫu số 2A được sử dụng để lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu đối với dự án đầu tư kinh doanh;</p> <p>(ii) Mẫu số 2B được sử dụng để lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu đối với dự án PPP;</p> <p>(iii) Mẫu số 2C được sử dụng để lập báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư kinh doanh;</p> <p>(iv) Mẫu số 2D được sử dụng để lập báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án PPP.</p> <p>(3) Đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng thủ tục mời quan tâm, hình</p>

thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (trường hợp có yêu cầu lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất), phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, việc lập báo cáo đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được thực hiện trên cơ sở chỉnh sửa các Mẫu báo cáo đánh giá quy định tại điểm (i) và (ii) khoản (1), bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu và các Nghị định quy định chi tiết.

(4) Đối với dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (trường hợp có yêu cầu lập báo cáo đánh giá), việc lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được thực hiện trên cơ sở chỉnh sửa các Mẫu báo cáo đánh giá quy định tại điểm (iii) khoản (1), bảo đảm không trái với quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP) và các Nghị định quy định chi tiết.

(5) Đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (trường hợp có yêu cầu lập hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu hoặc thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư), phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, việc lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở chỉnh sửa các Mẫu báo cáo thẩm định quy định tại điểm (i) và (iii) khoản (2), bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu và các Nghị định quy định chi tiết.

(6) Đối với dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (trường hợp có yêu cầu lập hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu hoặc thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư), việc lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở chỉnh sửa các Mẫu báo cáo thẩm định quy định tại điểm b và điểm (iv) khoản (2), bảo đảm không trái với quy định của Luật PPP và các Nghị định quy định chi tiết.

## LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP

### I. Thông tư 57/2025/TT-BXD

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 57/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành ngày 26/12/2025 quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực trước đây mình có trách nhiệm quản lý sau khi thôi giữ chức vụ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	<p>- Thay thế Thông tư số 51/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực trước đây mình có trách nhiệm quản lý sau khi thôi giữ chức vụ trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải;</p> <p>- Thay thế Thông tư số 05/2023/TT-BXD ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.</p>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	16/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>II. Thông tư 102/2025/TT-BTC</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 127/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/12/2025 về việc bãi bỏ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã và xử lý tài sản hình thành từ nhiều nguồn vốn khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 83/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã và Thông tư số 31/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý tài sản hình thành từ nhiều nguồn vốn khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	14/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	

## LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

### I. Thông tư số 121/2025/TT-BTC

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 121/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 18/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Bãi bỏ toàn bộ các Thông tư sau: - Bãi bỏ Thông tư số 24/2012/TT-BTC ngày 17/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 77/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 hướng dẫn thi hành một số biện pháp xử lý nợ đọng thuế. - Bãi bỏ Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/5/2015 và Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Bãi bỏ Thông tư 47/2025/TT-BTC ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Bãi bỏ Quyết định số 1200/2001/QĐ-TCHQ ngày 23/11/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định chế độ quản lý, sử dụng các dấu nghiệp vụ hải quan và Điều 1 Quyết định số 19/2002/QĐ-TCHQ ngày 10/01/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định số 1200/2001/QĐ-TCHQ ngày 23/11/2001, số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 04/12/2001, số 1494/2001/QĐ-TCHQ, số 1495/2001/QĐ-TCHQ, số 1548/2001/QĐ-TCHQ, số 1549/2001/QĐ-TCHQ, số 1550/2001/QĐ-TCHQ, số 1557/2001/QĐ-TCHQ ngày 28/12/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	01/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Điều 16 Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi như sau:  <b>(1)</b> Tờ khai hải quan;  <b>(2)</b> Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán. Trường hợp hóa đơn thương mại được cấp dưới dạng điện tử theo quy định tại điểm 2a Điều 8 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ trước thời điểm khai báo hải quan thì người khai hải quan không phải nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ

	<p>tục hải quan;</p> <p>(3) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật (sau đây gọi tắt là giấy phép xuất khẩu);</p> <p>(4) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành);</p> <p>(5) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;</p> <p>(6) Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm (3), (4), (5);</p> <p>(7) Đối với hàng hóa xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;</p> <p>(8) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm (7) và (8) lần đầu khi làm thủ tục hải quan.</p>
--	--

**II. Thông tư 80/2025/TT-BNNMT**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 80/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 31/12/2025 quy định về thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	<p>Thay thế các Thông tư sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu;</li> <li>- Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 24 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chỉ tiêu kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu;</li> <li>- Quyết định số 1471/QĐ-BNN-QLCL ngày 20 tháng 6 năm 2012 của</li> </ul>

	<p>Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi danh mục chỉ tiêu hoá học chỉ định kiểm nghiệm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 24 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;</p> <p>- Quyết định số 1802/QĐ-BNN-QLCL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm cá và sản phẩm cá bộ Siluriformes xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ;</p> <p>- Quyết định số 5523/QĐ-BNN-CCPT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường Liên minh Châu Âu (EU).</p>
<p><b>3. Thời điểm có hiệu lực</b></p>	<p>02/02/2026</p>
<p><b>4. Nội dung chính lưu ý</b></p>	<p>Điều 10 Thông tư 80/2025/TT-BNNMT quy định chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu từ 02/02/2026 như sau:</p> <p>(1) Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu bao gồm: hoạt động thẩm định để lập, đăng ký, bổ sung Cơ sở vào Danh sách xuất khẩu và thẩm định, cấp Chứng thư cho thực phẩm thủy sản xuất khẩu vào các quốc gia, vùng lãnh thổ theo yêu cầu thị trường nhập khẩu. Danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 80/2025/TT-BNNMT.</p> <p>(2) Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu là tự nguyện, các Cơ sở có nhu cầu xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện việc đăng ký để lập, bổ sung vào Danh sách xuất khẩu; thẩm định, cấp chứng thư với Cơ quan quy định tại Điều 5 Thông tư 80/2025/TT-BNNMT.</p> <p>(3) Các Cơ sở tham gia Chương trình phải đáp ứng các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam;</li> <li>- Quy định, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm ATTP, truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn của nước nhập khẩu tương ứng;</li> <li>- Các quy định thị trường đặc thù nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 80/2025/TT-BNNM trong trường hợp cơ sở có nhu cầu xuất khẩu vào các thị trường này.</li> </ul> <p>(4) Trong trường hợp có yêu cầu mới của thị trường nhập khẩu, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường tổng hợp, báo cáo Bộ</p>

	Nông nghiệp và Môi trường cập nhật Danh mục thị trường, quy định, yêu cầu mới của các thị trường nêu tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 80/2025/TT-BNNM trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quy định của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu, đồng thời thông báo, hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện.
--	---

### III. Quyết định số 60/QĐ-CHQ

1. Tên văn bản	Quyết định số 60/QĐ-CHQ của Cục Hải quan ban hành ngày 12/01/2026 quy định về mẫu dấu, việc quản lý, sử dụng dấu VIET NAM CUSTOMS trong thực hiện thủ tục hải quan
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/02/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

### IV. Quyết định số 2123/QĐ-CHQ

1. Tên văn bản	Quyết định số 2123/QĐ-CHQ của Cục Hải quan ban hành ngày 20/12/2025 về việc ban hành quy trình kiểm tra sau thông quan và quản lý chế độ ưu tiên
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/02/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

## LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

### I. Nghị định 340/2025/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 340/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 25/12/2025 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế các Nghị định: - Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính

<b>đổi, bổ sung</b>	<p>phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;</p> <p>- Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.</p>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	<p>09/02/2026</p>
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Từ 09/02/2026, mở tài khoản thanh toán mạo danh có thể bị phạt đến 250 triệu đồng</p> <p>Cụ thể, tại khoản 7 Điều 30 Nghị định 340/2025/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, đánh cắp dữ liệu, phá hoại, làm thay đổi trái phép chương trình phần mềm, dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán; lợi dụng lỗi hệ thống mạng máy tính để trục lợi mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</li> <li>- Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh;</li> <li>- Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật, giao dịch thanh toán khống và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;</li> <li>- Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</li> <li>- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đối với đơn vị chấp nhận thanh toán.</li> </ul> <p>Hiện hành, tại điểm b khoản 7 Điều 26 Nghị định 88/2019/NĐ-CP (sửa đổi bởi điểm đ Khoản 15 Điều 1 Nghị định 143/2021/NĐ-CP) quy định hành vi mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh sẽ bị phạt từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.</p> <p>Như vậy, từ 09/02/2026, mức phạt đối với hành vi mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh chính thức được nâng lên với mức phạt tối đa là 250.000.000 đồng.</p> <p>Lưu ý: Mức phạt tiền quy định trên là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức có cùng một hành vi vi</p>

	<p>phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân. Bên cạnh đó, đối tượng vi phạm còn bị buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo điểm a khoản 10 Điều 30 Nghị định 340/2025/NĐ-CP.</p>
<b>II. Thông tư 49/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 49/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 23/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 25/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	06/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>III. Thông tư 50/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 50/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 24/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	<p>Thay thế các Thông tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</li> <li>- Thông tư số 06/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</li> <li>- Thông tư số 22/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</li> </ul>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	07/02/2026
<b>4. Nội dung</b>	Thủ tục chấp thuận tăng mức vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ 7/2/2025

<p><b>chính lưu ý</b></p>	<p>(1) Hồ sơ đề nghị gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) Sự cần thiết của việc tăng mức vốn được cấp;</li> <li>(ii) Mức vốn đã được cấp hiện tại và mức vốn được cấp dự kiến tăng;</li> <li>(iii) Trường hợp nguồn tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và các quỹ khác theo quy định của pháp luật: Thông tin về quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và các quỹ khác được xác định theo báo cáo tài chính riêng lẻ của năm liền kề năm đề nghị tăng vốn đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật; thông tin về số tiền từ quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và các quỹ khác được sử dụng để tăng vốn được cấp;</li> <li>(iv) Trường hợp nguồn tăng vốn từ ngân hàng mẹ: Số vốn dự kiến cấp bổ sung từ ngân hàng mẹ;</li> </ul> </li> <li>- Văn bản của ngân hàng mẹ thông qua việc tăng mức vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) Tổng mức vốn được cấp dự kiến tăng thêm;</li> <li>(ii) Các đợt dự kiến tăng mức vốn được cấp (nếu có);</li> <li>(iii) Nguồn tiền được sử dụng để tăng mức vốn được cấp;</li> <li>(iv) Thời gian dự kiến hoàn thành việc tăng mức vốn được cấp.</li> </ul> </li> </ul> <p>(2) Thủ tục chấp thuận đối với trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng vốn được cấp từ quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và các quỹ khác theo quy định của pháp luật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài lập hồ sơ theo quy định tại (1) gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>- Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có quyết định sửa đổi Giấy phép; trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</li> </ul> <p>(3) Thủ tục chấp thuận đối với trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng vốn do ngân hàng mẹ cấp bổ sung:</p>
---------------------------	--

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài lập hồ sơ theo quy định tại (1) gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>- Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận đề nghị tăng mức vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</li> </ul> <p>(4) Văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký.</p> <p>(5) Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc tăng mức vốn được cấp, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có văn bản đề nghị sửa đổi mức vốn được cấp tại Giấy phép gửi Ngân hàng Nhà nước;</li> <li>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định trên, Ngân hàng Nhà nước có quyết định sửa đổi mức vốn được cấp tại Giấy phép.</li> </ul>
<b>IV. Thông tư 53/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 53/2025/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26/12/2025 quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư 09/2018/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	09/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p><b>Điều kiện thành lập chi nhánh của ngân hàng hợp tác xã từ 09/02/2026</b></p> <p>Theo đó, điều kiện thành lập chi nhánh của ngân hàng hợp tác xã từ 09/02/2026 được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về phân loại tài sản có, mức</li> </ul>

	<p>trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo quy định của pháp luật trong thời hạn 12 tháng trở về trước tính từ thời điểm đề nghị và tại thời điểm chấp thuận; tỷ lệ nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại tài sản có tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị và tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ; hệ thống kiểm soát nội bộ; hoạt động cấp tín dụng; các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động đảm bảo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng 2024 và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 12 tháng trở về trước tính từ thời điểm đề nghị và tại thời điểm chấp thuận.</li> <li>- Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị.</li> <li>- Không thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp không được mở rộng mạng lưới.</li> <li>- Đảm bảo số lượng chi nhánh đối với ngân hàng hợp tác xã: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trên địa bàn một tỉnh, thành phố, ngân hàng hợp tác xã được thành lập tối đa 01 chi nhánh, trừ địa bàn tỉnh, thành phố đã có nhiều hơn 01 chi nhánh đặt trụ sở trước ngày Thông tư 53/2025/TT-NHNN hiệu lực thi hành;</li> <li>+ Một chi nhánh quản lý tối đa 05 phòng giao dịch.</li> </ul> </li> </ul>
--	---

**V. Thông tư 54/2025/TT-NHNN**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 54/2025/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26/12/2025 quy định về trình tự, hồ sơ cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 33/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 6 Điều 32 Thông tư này.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	09/02/2026
<b>4. Nội dung</b>	Điều 6 Thông tư 54/2025/TT-NHNN có quy định chi tiết về nguyên tắc

<p><b>chính lưu ý</b></p>	<p>lập, gửi, tiếp nhận hồ sơ và trả hồ sơ của tổ chức tài chính vi mô như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt, trong đó bản sao giấy tờ, văn bản, bản dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Trường hợp giấy tờ trong hồ sơ là bản sao mà không phải là bản sao được chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì khi nộp hồ sơ phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu theo quy định của pháp luật phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.</li> <li>- Các văn bản tại hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy phép, cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền ký (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp). Trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.</li> <li>- Trong mỗi bộ Hồ sơ phải có danh mục tài liệu. Hồ sơ được gửi tới Ngân hàng Nhà nước bằng một trong các hình thức sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước;</li> <li>+ Gửi qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>+ Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.</li> </ul> </li> </ul> <p>Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).</p> <p>Trường hợp hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước và Cổng Dịch vụ công quốc gia và theo quy định tại Thông tư này.</li> <li>- Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không khai thác được thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc thông tin khai thác không đầy đủ, không chính xác, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ</li> </ul>
---------------------------	---

	<p>chức, cá nhân nộp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>- Văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ, văn bản trả lời, văn bản xác nhận, văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước được ban hành dưới dạng bản giấy hoặc văn bản điện tử.</p> <p>- Ngân hàng Nhà nước trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Thông tư này thông qua hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.</p>
<b>VI. Thông tư 55/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 55/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26/12/2025 quy định về cấp đổi giấy phép, cấp bổ sung hoạt động vào giấy phép và tổ chức, hoạt động của tổ chức phi tín dụng ngân hàng
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 35/2024/TT-NHNN quy định về cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	09/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Hướng dẫn đặt tên và trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng từ 09/02/2026</p> <p>Theo đó, tên và trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được quy định chi tiết tại Điều 11 Thông tư 55/2025/TT-NHNN như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật số 59/2020/QH14) và các quy định của pháp luật có liên quan và được đặt phù hợp với hình thức pháp lý, loại hình tương ứng như sau:</li> <li>+ Công ty tài chính tổng hợp cổ phần và tên riêng;</li> <li>+ Công ty tài chính bao thanh toán cổ phần và tên riêng;</li> <li>+ Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng cổ phần và tên riêng;</li> <li>+ Công ty cho thuê tài chính cổ phần và tên riêng;</li> <li>+ Công ty tài chính tổng hợp trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng;</li> <li>+ Công ty tài chính bao thanh toán trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng;</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng;</li> <li>+ Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng;</li> <li>+ Công ty tài chính tổng hợp trách nhiệm hữu hạn và tên riêng đối với công ty tài chính tổng hợp trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;</li> <li>+ Công ty tài chính bao thanh toán trách nhiệm hữu hạn và tên riêng đối với công ty tài chính chuyên ngành trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;</li> <li>+ Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng trách nhiệm hữu hạn và tên riêng đối với công ty tài chính chuyên ngành trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;</li> <li>+ Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn và tên riêng đối với công ty tài chính chuyên ngành trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.</li> </ul> <p>- Trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đáp ứng các quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật số 59/2020/QH14 và các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Được ghi trong Giấy phép theo quy định của pháp luật và là nơi làm việc của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và được thực hiện giao dịch với khách hàng;</li> <li>+ Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ cụ thể bao gồm tên tòa nhà (nếu có), số nhà, tên đường/phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, tên đơn vị hành chính cấp tỉnh; số điện thoại (nếu có), số fax (nếu có) và thư điện tử (nếu có);</li> <li>+ Đảm bảo thuận tiện giao dịch với khách hàng và tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về kho tiền;</li> <li>+ Có hệ thống thông tin quản lý kết nối trực tuyến giữa trụ sở chính với các chi nhánh và các bộ phận kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành, quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và yêu cầu về quản lý của Ngân hàng Nhà nước.</li> </ul>
--	--

**VII. Thông tư 56/2025/TT-NHNN**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 56/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26/12/2025 quy định hồ sơ, thủ tục chấp thuận thay đổi
-----------------------	--

	của tổ chức tài chính vi mô
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09/4/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô;
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	09/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Hồ sơ đề nghị tăng mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô từ 9/2/2026</p> <p>Tại khoản 1 Điều 7 Thông tư 56/2025/TT-NHNN quy định về hồ sơ đề nghị tăng mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô gồm:</p> <p>(1) Văn bản đề nghị chấp thuận tăng mức vốn điều lệ theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 56/2025/TT-NHNN;</p> <p>(2) Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên đối với tổ chức tài chính vi mô được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Quyết định của chủ sở hữu đối với tổ chức tài chính vi mô được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông qua việc tăng mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>(3) Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ do chủ sở hữu, thành viên góp vốn cấp thêm, góp thêm, ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm (1),(2) khoản này, tổ chức tài chính vi mô bổ sung các tài liệu sau đây:</p> <p>(*) Văn bản của chủ sở hữu, thành viên góp vốn cam kết sử dụng nguồn tiền hợp pháp để cấp vốn hoặc góp thêm vốn theo phương án tăng vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>(**) Văn bản xác nhận của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính hoặc ngân hàng thương mại về số vốn điều lệ tăng thêm đã gửi vào tài khoản phong tỏa;</p> <p>(***) Báo cáo tài chính của thành viên góp vốn là doanh nghiệp tại năm liền kề trước năm đề nghị tăng vốn điều lệ đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật; báo cáo hoạt động của chủ sở hữu, thành viên góp vốn không phải là doanh nghiệp tại năm liền kề trước năm đề nghị tăng vốn điều lệ;</p> <p>(4) Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ do thành viên góp vốn mới góp vốn, ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại các điểm (1), (2), (3)(*),</p>

	<p>(3)(**) khoản này, tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ thành viên góp vốn mới của tổ chức tài chính vi mô như hồ sơ đối với thành viên sáng lập tổ chức tài chính vi mô theo quy định của Chính phủ quy định điều kiện cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập;</p> <p>(5) Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ khác theo quy định của pháp luật, ngoài các hồ sơ quy định tại các điểm a, b khoản này, tổ chức tài chính vi mô bổ sung văn bản cung cấp thông tin về quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ khác được xác định theo kết quả kiểm toán của kiểm toán độc lập; thông tin về số tiền từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ khác được sử dụng để tăng vốn điều lệ.</p>
<b>VIII. Thông tư 57/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 57/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26/12/2025 quy định các hạn chế, bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế các Thông tư: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 33/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;</li> <li>- Thông tư số 24/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.</li> </ul>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	09/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Quy định nội bộ về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tài chính vi mô Theo đó, tổ chức tài chính vi mô phải ban hành quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, quản lý thanh khoản, cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô theo quy định tại Thông tư 57/2025/TT-NHNN và pháp luật có liên quan. Các văn bản quy định nội bộ và các văn bản sửa đổi, bổ sung phải được cấp có thẩm quyền của tổ chức tài chính vi mô ban hành hoặc phê duyệt

	<p>theo quy định sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội đồng thành viên ban hành hoặc phê duyệt quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, quản lý thanh khoản;</li> <li>- Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành hoặc phê duyệt quy định nội bộ về việc cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô.</li> </ul> <p>Quy định nội bộ về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình, phương pháp theo dõi tỷ lệ an toàn vốn;</li> <li>- Phương pháp cảnh báo sớm các nguy cơ làm giảm tỷ lệ an toàn vốn;</li> <li>- Phương án xử lý khi tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn mức quy định, tối thiểu bao gồm các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các biện pháp để tăng tỷ lệ an toàn vốn;</li> <li>+ Trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân trong việc thực hiện phương án xử lý.</li> </ul> </li> </ul> <p>Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản tối thiểu gồm các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân công cán bộ theo dõi việc bảo đảm khả năng chi trả của tổ chức tài chính vi mô;</li> <li>- Phương án thực hiện chi trả tiền gửi (tiền gửi tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc) trong trường hợp không đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả;</li> <li>- Các quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hằng ngày và các quy định về việc nắm giữ các giấy tờ có giá để chuyển đổi thành tiền;</li> <li>- Thủ tục và giới hạn quản lý thanh khoản.</li> </ul> <p>Quy định nội bộ về việc cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tài chính vi mô, trong đó tối thiểu gồm các nội dung về đối tượng khách hàng; mức cho vay tối đa; cách thức, thời điểm báo cáo cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn về việc cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tài chính vi mô.</p>
--	---

**IX. Thông tư 60/2025/TT-NHNN**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 60/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30/12/2025
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 25/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự và thủ tục chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức

	tín dụng
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	13/12/2025
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Nguyên tắc lập, gửi và trả hồ sơ đề nghị chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp thành phần hồ sơ bằng tiếng nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự) và dịch ra tiếng Việt.</li> <li>- Các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Các hồ sơ được nộp phải là bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu; trong trường hợp tổ chức tín dụng nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.</li> <li>- Văn bản của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) chấp thuận phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp) ký. Trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.</li> <li>- Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không khai thác được thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác, Ngân hàng Nhà nước đề nghị tổ chức tín dụng nộp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp nhận góp vốn, mua cổ phần.</li> <li>- Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.</li> </ul> <p>Trường hợp hệ thống cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).</li> </ul>

	- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được gửi cho tổ chức tín dụng bằng bản điện tử thông qua phương thức trực tuyến; trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị, kết quả được gửi bằng bản giấy thông qua dịch vụ bưu chính hoặc được trả trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.
<b>X. Thông tư 61/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 61/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 32/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại;
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Số lượng phòng giao dịch ngân hàng thương mại được thành lập từ 15/02/2026</p> <p>Theo đó, ngoài đáp ứng yêu cầu về tổng số lượng phòng giao dịch quy định tại Điều 7 Thông tư 61/2025/TT-NHNN, ngân hàng thương mại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:</p> <p>(1) Số lượng phòng giao dịch của ngân hàng thương mại tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội, khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh không lớn hơn 02 lần số lượng chi nhánh hiện có của ngân hàng thương mại tại mỗi khu vực này và không quá 20 phòng giao dịch.</p> <p>(2) Số lượng phòng giao dịch của ngân hàng thương mại tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không lớn hơn 03 lần số lượng chi nhánh hiện có của ngân hàng thương mại tại tỉnh, thành phố đó.</p> <p>(3) Trường hợp có số lượng phòng giao dịch được thành lập trước ngày Thông tư 61/2025/TT-NHNN có hiệu lực thì hành vượt quá số lượng quy định tại (1), (2) nêu trên hoặc có số lượng phòng giao dịch tại thời điểm đề nghị bằng số lượng quy định tại (1), (2) nêu trên, ngân hàng thương mại được thành lập thêm không quá 02 phòng giao dịch tại vùng nông thôn trên mỗi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này trong mỗi năm tài chính.</p> <p>Tổng số lượng phòng giao dịch được thành lập thêm không vượt quá số lượng chi nhánh hiện có của ngân hàng thương mại trên mỗi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại thời điểm đề nghị thành lập.</p> <p>(4) Ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên</p>

	<p>tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị được thành lập không quá 10 phòng giao dịch và số lượng phòng giao dịch tại vùng nông thôn chiếm ít nhất 50% tổng số phòng giao dịch được thành lập trong một năm tài chính.</p> <p>(5) Số lượng phòng giao dịch được quản lý bởi 01 chi nhánh do ngân hàng thương mại tự quyết định phù hợp với năng lực quản lý của mỗi chi nhánh.</p>
<b>XI. Thông tư 63/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 63/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư về quỹ tín dụng nhân dân
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	<p>Sửa đổi, bổ sung các Thông tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 08/2025/TT-NHNN ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của phòng giao dịch bưu điện trực thuộc Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt</li> <li>- Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân.</li> <li>- Thông tư số 32/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.</li> </ul>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	16/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Quy định mới về quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã Theo Điều 2 Thông tư 63/2025/TT-NHNN sửa đổi Điều 32 Thông tư 29/2024/TT-NHNN quy định về quỹ tín dụng nhân dân gồm các nội dung như sau:</p> <p>Quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được duy trì địa bàn hoạt động hiện tại khi được xếp hạng từ loại khá trở lên theo kết quả xếp hạng hằng năm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.</p> <p>Ngoài ra, kể từ ngày 15/6/2026, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở</p>

chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đáp ứng điều kiện trên phải xây dựng phương án xử lý để đảm bảo đáp ứng điều kiện được hoạt động liên xã. Việc xây dựng phương án phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

- (i) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;
- (ii) Xác định rõ chỉ tiêu, nguyên nhân dẫn đến kết quả xếp hạng không đảm bảo điều kiện xếp hạng từ loại khá trở lên;
- (iii) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo kết quả xếp hạng nêu trên, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng điều kiện hoạt động liên xã quy định;

Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo nội dung trên, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Sau thời hạn xử lý tối đa quy định tại điểm (iii), quỹ tín dụng nhân dân không đáp ứng điều kiện được hoạt động liên xã theo quy định phải có phương án xử lý để chấm dứt hoạt động tại xã liền kề theo quy định sau:

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày sau thời hạn xử lý tối đa tại điểm (iii), quỹ tín dụng nhân dân phải gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

- + Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;
- + Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày kết thúc phương án xử lý nêu tại điểm (iii), quỹ tín dụng nhân dân phải chấm dứt hoạt động tại xã liền kề, điều chỉnh hoạt động về địa bàn xã nơi đặt trụ sở chính;

- Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý trên, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

- Trong thời gian thực hiện phương án xử lý, quỹ tín dụng nhân dân

	không được kết nạp thành viên mới và cho vay mới tại địa bàn xã phải chấm dứt hoạt động.
<b>XII. Thông tư 64/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 64/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2025/T-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2025/T-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31/7/2025 quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Điều kiện thành lập chi nhánh tổ chức tài chính vi mô</p> <p>Điều kiện được chia thành 2 nhóm: Tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên và dưới 12 tháng, tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị thành lập.</p> <p>Đơn cử, tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị thành lập phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ; hệ thống kiểm soát nội bộ; hoạt động cấp tín dụng; các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động đảm bảo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 12 tháng trở về trước tính từ thời điểm đề nghị và tại thời điểm chấp thuận;</li> <li>- Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản tại thời điểm cuối tháng trước liền kề tháng đề nghị tối thiểu 10% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;</li> <li>- Tỷ lệ nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại tài sản có tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước thời điểm đề nghị tối đa 03% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ; tỷ lệ nợ nhóm 5 so với tổng dư nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại tài sản có tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước thời điểm đề nghị tối đa 01%</li> </ul>

	<p>hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo quy định của pháp luật trong thời hạn 12 tháng trở về trước tính từ thời điểm đề nghị và tại thời điểm chấp thuận;</li> <li>- Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và theo báo cáo tài chính gần nhất tính đến thời điểm đề nghị;</li> <li>- Không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động tại thời điểm đề nghị;</li> <li>- Đảm bảo số lượng chi nhánh theo quy định tại Điều 8 Thông tư 19/2025.</li> </ul>
--	---

**XIII. Thông tư 65/2025/TT-NHNN**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 65/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 quy định xếp hạng tổ chức tài chính vi mô
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Không
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Điều 3 Thông tư 65/2025/TT-NHNN quy định mục đích, nguyên tắc và phương pháp xếp hạng như sau:</p> <p>(1) Việc xếp hạng tổ chức tài chính vi mô được thực hiện nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra và giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô; góp phần bảo đảm mỗi tổ chức hoạt động an toàn, lành mạnh, đúng quy định pháp luật.</p> <p>(2) Việc xếp hạng phải bảo đảm phản ánh thực trạng hoạt động, mức độ an toàn và mức độ rủi ro của tổ chức tài chính vi mô. Quá trình xếp hạng phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm khách quan, minh bạch và nhất quán.</p> <p>(3) Tổ chức tài chính vi mô được xếp hạng theo hệ thống tiêu chí quy định. Từng tiêu chí xếp hạng bao gồm nhóm chỉ tiêu định lượng và nhóm chỉ tiêu định tính. Nhóm chỉ tiêu định lượng đo lường mức độ lành mạnh hoạt động trên cơ sở số liệu hoạt động của tổ chức tài chính</p>

	<p>vi mô. Nhóm chỉ tiêu định tính đo lường mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>(4) Trọng số của từng tiêu chí, trọng số của từng nhóm chỉ tiêu, trọng số của từng chỉ tiêu được xác định trên cơ sở tầm quan trọng của từng tiêu chí, từng nhóm chỉ tiêu, từng chỉ tiêu đối với mức độ an toàn, lành mạnh hoạt động, mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của tổ chức tài chính vi mô và yêu cầu của công tác quản lý nhà nước, thanh tra, giám sát.</p> <p>(5) Căn cứ vào mức điểm xếp hạng đạt được, tổ chức tài chính vi mô được xếp hạng vào một trong các hạng sau: Hạng A (Tốt), Hạng B (Khá), Hạng C (Trung bình), Hạng D (Yếu). Đồng thời tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 65/2025/TT-NHNN quy định hệ thống tiêu chí được sử dụng để xếp hạng tổ chức tài chính vi mô bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) Vốn;</li> <li>(ii) Chất lượng tài sản;</li> <li>(iii) Quản trị, điều hành;</li> <li>(iv) Kết quả hoạt động kinh doanh;</li> <li>(v) Khả năng chi trả</li> </ul>
--	--

**XIV. Thông tư 66/2025/TT-NHNN**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 66/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2024/TT-NHNN quy định việc cấp đổi giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2024/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30/6/2024 quy định việc cấp đổi giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Hồ sơ cấp bổ sung Giấy phép tham gia hệ thống thanh toán quốc tế từ 15/02/2026 Theo Điều 6 Thông tư 66/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 34/2024/TT-NHNN quy định Hồ sơ cấp đổi bổ sung Giấy phép tham gia hệ thống thanh toán quốc tế như sau: Đối với trường hợp đề nghị cấp bổ sung vào Giấy phép hoạt động tham gia hệ thống thanh toán quốc tế, ngoài hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp bổ

sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên (quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 9 Thông tư 34/2024/TT-NHNN), ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bổ sung các tài liệu sau:

(i) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước và quốc tế;

(ii) Quy định nội bộ về chính sách và quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt đáp ứng yêu cầu của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt khi tham gia hệ thống thanh toán quốc tế; Quy định nội bộ về các tiêu chuẩn lựa chọn các hệ thống thanh toán quốc tế để kết nối;

(iii) Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật về hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật;

(iv) Tài liệu chứng minh tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài, gồm một trong các giấy tờ sau: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc các văn bản, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế được thành lập và hoạt động hợp pháp cấp hoặc Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh tại Việt Nam (đối với các tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế đã thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh tại Việt Nam).

Thành phần hồ sơ trên không áp dụng đối với đề nghị tham gia hệ thống của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT), hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của các tổ chức thẻ quốc tế (gồm: Visa, MasterCard, JCB, Amex, UPI);

(v) Tài liệu mô tả về hệ thống thanh toán quốc tế đề nghị cấp bổ sung vào Giấy phép hoạt động, bao gồm: Mô tả hạ tầng kỹ thuật kết nối giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với hệ thống thanh toán quốc tế; Mô tả về quy trình nghiệp vụ xử lý giao dịch, chuyên mạch, bù trừ, quyết toán các giao dịch thanh toán giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế.

Thành phần hồ sơ trên không áp dụng trong trường hợp tham gia hệ thống của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT), hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của các tổ chức thẻ quốc tế (gồm: Visa, MasterCard, JCB, Amex, UPI);

(vi) Tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện hoạt động dự kiến thực hiện tại Việt Nam (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Thông tư 34/2024/TT-NHNN) hoặc thư cam kết của chủ sở hữu, tổ chức tín dụng nước ngoài sở hữu từ 50% vốn điều lệ của ngân hàng 100% vốn nước ngoài (đối với ngân hàng 100% vốn nước ngoài), ngân hàng mẹ (đối với

	<p>chi nhánh ngân hàng nước ngoài) về việc được phép thực hiện tại nước nơi chủ sở hữu, tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc ngân hàng mẹ đặt trụ sở chính đối với hoạt động dự kiến bổ sung vào Giấy phép;</p> <p>(vii) Đối với trường hợp đã tham gia hệ thống thanh toán quốc tế trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2024, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nộp các tài liệu tại điểm (i), (iv), (v), (vi) khoản 2 Điều này và các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thuyết minh việc ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng yêu cầu về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 và có các quy định nội bộ theo quy định tại điểm (ii);</li> <li>- Tài liệu chứng minh việc ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tham gia hệ thống thanh toán quốc tế trước ngày 01/7/2024, gồm một trong số các giấy tờ: Hợp đồng hoặc thỏa thuận hoặc xác nhận của tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế, các văn bản, tài liệu trưng dương khác hoặc xác nhận của Văn phòng đại diện/Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế theo thẩm quyền về việc ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tham gia hệ thống thanh toán quốc tế.</li> </ul> <p>Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không hợp pháp hoá lãnh sự đối với các tài liệu đã có nội dung bằng tiếng Việt (bao gồm các tài liệu bằng tiếng nước ngoài được dịch ra tiếng Việt) được xác nhận bởi Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT), các tổ chức thẻ quốc tế (gồm: Visa, MasterCard, JCB, Amex, UPI).</p>
--	---

**XV. Thông tư 67/2025/TT-NHNN**

<p><b>1. Tên văn bản</b></p>	<p>Thông tư số 67/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành</p>
<p><b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b></p>	<p>Bãi bỏ toàn bộ 18 văn bản quy phạm pháp luật sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định 96/1997/QĐ-NH2 về việc ban hành mẫu giấy lĩnh tiền mặt.</li> <li>- Quyết định 353/1997/QĐ-NHNN2 ban hành “Quy chế chuyển tiền điện tử”.</li> <li>- Quyết định 543/2002/QĐ-NHNN quy định về xây dựng, cấp phát, quản lý và sử dụng chữ ký điện tử trên chứng từ điện tử trong thanh toán điện tử liên Ngân hàng.</li> <li>- Quyết định 674/2002/QĐ-NHNN về việc cho phép 06 (sáu) đơn vị Ngân hàng Nhà nước tham gia trực tiếp vào hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng được sử dụng tài khoản thanh toán liên hàng để hạch toán các khoản thanh toán chuyển tiền với nhau thông qua hệ thống</li> </ul>

	<p>thanh toán điện tử liên ngân hàng.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Quyết định 376/2003/QĐ-NHNN quy định về bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử đã sử dụng để hạch toán và thanh toán vốn của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.</li><li>- Quyết định 1509/2003/QĐ-NHNN về việc ban hành quy chế cho vay của Ngân hàng Nhà nước đối với các Ngân hàng thương mại Nhà nước có bảo đảm bằng cầm cố trái phiếu đặc biệt.</li><li>- Quyết định 457/2003/QĐ-NHNN quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử liên Ngân hàng.</li><li>- Quyết định 35/2006/QĐ-NHNN quy định về nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử.</li><li>- Thông tư 23/2011/TT-NHNN về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</li><li>- Thông tư 03/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 26/2014/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng.</li><li>- Thông tư 25/2015/TT-NHNN hướng dẫn cho vay vốn ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội.</li><li>- Thông tư 26/2015/TT-NHNN hướng dẫn trình tự, thủ tục thế chấp và giải chấp tài sản là dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai.</li><li>- Thông tư 08/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 26/2014/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng.</li><li>- Thông tư 13/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có liên quan đến việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</li><li>- Thông tư 21 /2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống, quỹ tín dụng nhân dân.</li><li>- Thông tư 05/2020/TT-NHNN quy định về tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội theo Quyết định 15/2020/QĐ-TTg quy định về</li></ul>
--	---

	<p>việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.</p> <p>- Thông tư 12/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 05/2020/TT-NHNN quy định về tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội theo Quyết định 15/2020/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.</p> <p>- Thông tư 20/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 25/2015/TT-NHNN hướng dẫn cho vay vốn ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội.</p>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	16/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>XVI. Thông tư 69/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 69/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư của thống đốc ngân hàng nhà nước việt nam trong lĩnh vực quản lý, giám sát ngân hàng liên quan đến cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	<p>Sửa đổi, bổ sung các Thông tư:</p> <p>- Thông tư số 19/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam</p> <p>- Thông tư số 43/2015/ TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của phòng giao dịch bưu điện trực thuộc ngân hàng thương mại cổ phần lộc phát việt nam</p> <p>thông tư số 53/2018/ TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng</p> <p>- Thông tư số 62/2024/ TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng</p>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Điều kiện thành lập chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng Theo Điều 17 Thông tư 69/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Điều 7

	<p>Thông tư 53/2018/TT-NHNN về điều kiện thành lập chi nhánh như sau:</p> <p>(1) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) được phép thành lập không quá 03 chi nhánh trong 01 năm tài chính khi đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>(i) Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị. Điều kiện này không áp dụng đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng nộp hồ sơ đề nghị vào năm thứ hai tính từ ngày khai trương hoạt động;</p> <p>(ii) Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động;</p> <p>(iii) Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị và tại thời điểm đề nghị không vượt quá 4% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc trong từng thời kỳ;</p> <p>(iv) Tại thời điểm đề nghị, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có số lượng và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; có bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời không bị khuyết Tổng Giám đốc;</p> <p>(v) Có Quy chế về quản lý mạng lưới theo quy định tại Điều 6 Thông tư 53/2018/TT-NHNN;</p> <p>(vi) Có Đề án thành lập chi nhánh.</p> <p>(2) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có thời gian hoạt động dưới 12 tháng (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) được phép thành lập không quá 02 chi nhánh khi đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước tháng đề nghị không vượt quá 4% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc trong từng thời kỳ;</li> <li>- Các quy định tại điểm (ii), (iv), (v), (vi) khoản (1).</li> </ul>
<b>XVII. Thông tư 71/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	<p>Thông tư số 71/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội</p>

<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2021/TT-NHNN ngày 28/12/2021 quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	16/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>XVIII. Thông tư 73/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 73/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của của tổ chức tín dụng là hợp tác xã
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 28/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Thủ tục thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân từ 15/02/2026</p> <p>Tại Điều 11 Thông tư 73/2025/TT-NHNN thủ tục thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hợp tác xã được quy định như sau:</p> <p>Hồ sơ đề nghị gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư 73/2025/TT-NHNN</li> <li>- Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc chia, tách, thay đổi tên địa giới hành chính đối với địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;</li> <li>- Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp tự nguyện thu hẹp địa bàn hoạt động;</li> <li>- Phương án xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ và các lợi ích liên quan đến việc thu hẹp địa bàn hoạt động.</li> </ul> <p>Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:</p> <p>Đối với trường hợp thay đổi địa bàn hoạt động do chia, tách, thay đổi tên địa giới hành chính đối với địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân</p>

	<p>dân, trừ trường hợp thu hẹp địa bàn hoạt động, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc chia, tách, thay đổi tên địa giới hành chính đối với địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thông báo về việc chia, tách, thay đổi tên địa giới hành chính và đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ra Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;</p> <p>Đối với trường hợp thu hẹp địa bàn hoạt động:</p> <p>(i) Quỹ tín dụng nhân dân lập hồ sơ theo quy định trên gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân bổ sung hồ sơ;</p> <p>(ii) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản chấp thuận thu hẹp địa bàn hoạt động. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản chấp thuận thu hẹp địa bàn hoạt động, quỹ tín dụng nhân dân không được kết nạp thành viên mới và cho vay mới tại địa bàn thu hẹp;</p> <p>(iii) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo của quỹ tín dụng nhân dân về việc đã giải quyết xong tài sản, quyền, nghĩa vụ và các lợi ích liên quan đến việc thu hẹp địa bàn hoạt động, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ra Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.</p>
<p><b>XIX. Thông tư 74/2025/TT-NHNN</b></p>	
<p><b>1. Tên văn bản</b></p>	<p>Thông tư số 74/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay và phát triển</p>

	nông nghiệp, nông thôn
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 14/2018/TT-NHNN ngày 29/5/2018 hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay và phát triển nông nghiệp, nông thôn
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	16/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Ban hành mẫu đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ tín dụng nông nghiệp.</p> <p>Theo Điều 6 Thông tư 74/2025/TT-NHNN theo đó ban hành các mẫu đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn gồm các mẫu:</p> <p>(1) Đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ giai đoạn 1 thay thế Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-NHNN bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 74/2025/TT-NHNN</p> <p>(2) Đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ giai đoạn 2 thay thế Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-NHNN bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 74/2025/TT-NHNN.</p> <p>Ngoài ra tại Điều 4 việc thông báo áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam thấp hơn so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư 14/2018/TT-NHNN) được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức tín dụng xác định tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư 14/2018/TT-NHNN, trường hợp đáp ứng tiêu chí áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư 14/2018/TT-NHNN gửi văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ, trong đó nêu rõ mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giai đoạn 1: Gửi văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ giai đoạn 1 trước ngày 15 tháng 01;</li> <li>+ Giai đoạn 2: Gửi văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ giai đoạn 2 trước ngày 15 tháng 7.</li> </ul> </li> <li>- Văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của tổ chức tín dụng quy định trên được gửi bằng một trong các hình thức sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Văn bản đề nghị</li> </ul> </li> </ul>

	<p>được sử dụng chữ ký số, chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;</p> <p>+ Gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>- Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản (văn bản giấy hoặc văn bản điện tử) để thông báo cho tổ chức tín dụng về mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ áp dụng hoặc không chấp thuận áp dụng mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo đề nghị của tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do không chấp thuận. Thời hạn thông báo như sau:</p> <p>+ Giai đoạn 1: Trước ngày 30 tháng 01;</p> <p>+ Giai đoạn 2: Trước ngày 30 tháng 7.</p>
<b>XX. Thông tư 82/2025/TT-NHNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 82/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 quy định về trạng thái vàng của các tổ chức tín dụng
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 38/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về trạng thái vàng của các tổ chức tín dụng.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	12/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Nguyên tắc tính trạng thái vàng của tổ chức tín dụng từ 12/2/2026</p> <p>Theo đó, trạng thái vàng của tổ chức tín dụng là số dư vàng miếng và vàng nguyên liệu phát sinh từ các hoạt động: sản xuất vàng miếng; kinh doanh mua, bán vàng miếng; mua, bán vàng nguyên liệu; xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng; nhập khẩu vàng nguyên liệu của các tổ chức tín dụng được quy đổi sang đồng Việt Nam theo giá vàng quy đổi trạng thái.</p> <p>Nguyên tắc tính trạng thái vàng của tổ chức tín dụng được quy định như sau:</p> <p>(i) Trạng thái vàng của tổ chức tín dụng được xác định vào thời điểm cuối ngày làm việc.</p> <p>(ii) Trạng thái vàng của tổ chức tín dụng được tính trên cơ sở:</p> <p>- Khối lượng vàng miếng sản xuất; khối lượng vàng nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất vàng miếng, bao gồm cả lượng vàng nguyên liệu hao</p>

	<p>hạt trong quá trình sản xuất (nếu có);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh số mua, bán vàng miếng, vàng nguyên liệu giao ngay, bao gồm cả các cam kết mua, bán vàng miếng, vàng nguyên liệu giao ngay;</li> <li>- Doanh số xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu, bao gồm cả các cam kết xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu.</li> </ul> <p>(iii) Trạng thái vàng của tổ chức tín dụng không bao gồm số dư vàng miếng phát sinh từ hoạt động mua, bán vàng để thực hiện tất toán số dư của các hoạt động đã phát sinh trước ngày 10/01/2013, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Huy động, cho vay theo quy định tại Thông tư 11/2011/TT-NHNN về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2011/TT-NHNN và Thông tư 12/2012/TT-NHNN;</li> <li>- Chuyển đổi vàng thành đồng Việt Nam theo Thông tư 32/2011/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2011/TT-NHNN ngày 29/4/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng;</li> <li>- Nhận cầm cố bằng vàng, giữ hộ vàng và sử dụng vàng vào mục đích khác.</li> </ul> <p>Chậm nhất đến 14 giờ của ngày làm việc, tổ chức tín dụng gửi báo cáo trạng thái vàng của ngày làm việc liền kề trước đó về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 82/2025/TT-NHNN.</p>
--	--

**XXI. Thông tư 84/2025/TT-NHNN**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 84/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 quy định chế độ báo cáo tài chính đối với ngân hàng Nhà nước Việt Nam
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Quyết định số 23/2008/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN ban hành Chế độ báo cáo tài chính của NHNN
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	16/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Bảng cân đối tài khoản kế toán 2026 đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được quy định tại Điều 11 Thông tư 84/2025/TT-NHNN, cụ thể như sau:

	<p>(1) Mục đích:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng cân đối tài khoản kế toán phản ánh doanh số hoạt động, số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ, lũy kế từ đầu năm của tất cả các tài khoản từ cấp III đến tài khoản cấp I trong một kỳ kế toán (tháng/quý);</li> <li>- Bảng cân đối tài khoản kế toán được lập cho cả tài khoản trong và tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Hệ thống tài khoản kế toán NHNN.</li> </ul> <p>(2) Cơ sở lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;</li> <li>- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý trước.</li> </ul> <p>(3) Phương pháp lập các chỉ tiêu:</p> <p>Khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/quý theo Mẫu biểu số B01a/NHNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 84/2025/TT-NHNN cần thực hiện các quy định sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những tài khoản cấp III có 2 số dư thì trên Bảng cân đối tài khoản kế toán phải để nguyên 2 số dư, không được bù trừ lẫn nhau;</li> <li>- Tổng dư Nợ đầu kỳ phải bằng tổng dư Có đầu kỳ; Tổng phát sinh Nợ trong kỳ phải bằng tổng phát sinh Có trong kỳ; Tổng phát sinh Nợ lũy kế từ đầu năm phải bằng tổng số phát sinh Có lũy kế từ đầu năm; Tổng dư Nợ cuối kỳ phải bằng tổng dư Có cuối kỳ;</li> <li>- Số dư Nợ, số dư Có đầu kỳ này phải bằng số dư Nợ, số dư Có cuối kỳ trước.</li> </ul> <p>Bên cạnh đó, cơ sở và nguyên tắc chung khi lập báo cáo tài chính được quy định tại Điều 4 Thông tư 84/2025/TT-NHNN, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu các tài khoản trong và ngoài Báo cáo tình hình tài chính theo đúng tính chất, nội dung của tài khoản được quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán NHNN hiện hành và Hệ thống tài khoản kế toán các đơn vị hành chính, sự nghiệp hiện hành.</li> <li>- Báo cáo tài chính phải phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực và khách quan số liệu về các hoạt động của các đơn vị thuộc NHNN. Đối với một số biểu mẫu Báo cáo tài chính có kèm theo các yêu cầu thuyết minh thì phải trình bày rõ ràng, đầy đủ các vấn đề cần thuyết minh.</li> <li>- Đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.</li> </ul>
--	--

**XXII. Thông tư 124/2025/TT-BTC**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 55/2025/TT-NHNN của Bộ Tài Chính ban hành ngày
-----------------------	--

	23/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý đối với tiền mặt, giấy tờ có giá, tài sản quý tạm gửi, tạm giữ do kho bạc nhà nước nhận bảo quản
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 135/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý đối với tiền mặt, giấy tờ có giá, tài sản quý tạm gửi, tạm giữ do kho bạc nhà nước nhận bảo quản
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	10/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Trình tự Kho bạc Nhà nước giao tài sản nhận bảo quản từ 10/02/2026</p> <p>Theo Điều 2 Thông tư 124/2025/TT-BTC quy định hồ sơ, trình tự - Kho bạc Nhà nước giao tài sản như sau:</p> <p>(1) Hồ sơ Kho bạc Nhà nước giao tài sản: Khi nhận lại tài sản, bên gửi phải có các loại giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công văn đề nghị nhận tài sản (Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Thông tư 124/2025/TT-BTC).</li> <li>- Quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.</li> <li>- Phương án xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.</li> </ul> <p>(2) Trình tự Kho bạc Nhà nước giao tài sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khi giao tài sản, Kho bạc Nhà nước kiểm tra thẻ căn cước/thẻ căn cước công dân còn giá trị sử dụng hoặc căn cước điện tử được xác thực tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người đến nhận tài sản, kiểm tra các giấy tờ theo đúng quy định tại khoản (1) và lập biên bản giao nhận tài sản (Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Thông tư 124/2025/TT-BTC).</li> <li>- Trước khi giao tài sản, Kho bạc Nhà nước phải yêu cầu bên gửi kiểm tra lại tình trạng, niêm phong của hòm/túi/gói bảo quản. Nếu có dấu hiệu nghi ngờ về tình trạng niêm phong thì hai bên cùng nhau xác nhận và lập biên bản. Bên gửi có quyền mời cơ quan giám định để kiểm tra niêm phong của hòm/túi/gói trước sự chứng kiến của Kho bạc Nhà nước.</li> </ul> <p>Trường hợp khi kiểm tra thấy hòm/túi/gói mất niêm phong hoặc không còn nguyên vẹn thì hai bên phải lập biên bản đồng thời mời cơ quan chức năng đến giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao tài sản theo hòm/túi/gói niêm phong của bên gửi.</li> </ul> <p>(3) Trong ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản (1), Kho bạc Nhà nước làm thủ tục giao tài sản.</p>
<b>XXIII. Thông tư 125/2025/TT-BTC</b>	

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 125/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 23/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 33/2017/TT-BTC ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tiền mặt, giấy tờ có giá, tài sản quý trong hệ hống kho bạc nhà nước
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 33/2017/TT-BTC ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tiền mặt, giấy tờ có giá, tài sản quý trong hệ hống kho bạc nhà nước
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	10/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	

## LĨNH VỰC THUẾ - PHÍ – LỆ PHÍ

### I. Nghị định 373/2025/NĐ-CP

<b>1. Tên văn bản</b>	Nghị định 373/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	14/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế GTGT và thuế TNCN từ 14/02/2026</p> <p>Tại Điều 1, Điều 9 Nghị định 373/2025/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Theo đó, tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân từ 14/02/2026 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai thuế giá trị gia tăng theo quý áp dụng đối với:</li> <li>+ Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP nếu có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch.</li> </ul> <p>Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp</p>

	<p>dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.</p> <p>+ Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý.</p> <p>- Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý</p> <p>Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.</p> <p>- Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch.</p> <p>- Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.</p> <p>Người nộp thuế đã khai thuế theo quý nhưng không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì xử lý như sau:</p> <p>- Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó và tính tiền chậm nộp theo quy định.</p> <p>- Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế ban hành văn bản yêu cầu người nộp thuế khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó và tính tiền chậm nộp theo quy định, trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng và nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng theo văn bản đề nghị của cơ quan thuế.</p> <p>- Người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ</p>
--	---

khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.

## LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

### I. Thông tư 122/2025/TT-BTC

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 122/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2025 hướng dẫn chứng quyền có bảo đảm
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	- Thay thế Thông tư 107/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	06/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Điều 13 Thông tư 122/2025/TT-BTC quy định các biện pháp xử lý đặc biệt của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm như sau:</p> <p>(1) Các biện pháp xử lý đặc biệt được tiến hành trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức phát hành không thực hiện chứng quyền theo quy định tại Điều 12 Thông tư này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán;</li> <li>- Tổ chức phát hành hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản;</li> <li>- Các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán.</li> </ul> <p>(2) Các biện pháp xử lý đặc biệt bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư 122/2025/TT-BTC, tổ chức phát hành có trách nhiệm giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền theo đề nghị của người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành phải trả lãi quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn quá hạn thanh toán tính từ ngày đến hạn thanh toán cho nhà đầu tư;</li> <li>- Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư 122/2025/TT-BTC, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan về hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản doanh nghiệp;</li> <li>- Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện từ nguồn tài</li> </ul>

	<p>sản theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 122/2025/TT-BTC.</p> <p>(3) Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền theo quy định tại (2) được xác định trên cơ sở số lượng chứng quyền sở hữu và giá trị chứng quyền, trong đó giá trị chứng quyền được tính trên cơ sở giá đóng cửa vào ngày xảy ra sự kiện phải thanh toán, hay giá đóng cửa gần nhất so với ngày xảy ra sự kiện (nếu không thể xác định được giá đóng cửa tại ngày xảy ra sự kiện phải thanh toán) bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan.</p>
<b>II. Thông tư 135/2025/TT-BTC</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 135/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 26/12/2025 quy định về hành nghề chứng khoán
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư 197/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 03/12/2015 quy định về hành nghề chứng khoán
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	09/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề chứng khoán bản giấy sang chứng chỉ hành nghề chứng khoán điện tử như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bắt đầu triển khai cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán điện tử khi hệ thống công nghệ thông tin quản lý người hành nghề chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chính thức đi vào hoạt động. Kể từ thời gian này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán bản giấy.</li> <li>- Khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước triển khai cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán điện tử, người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán và tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán phải có trách nhiệm chuyển đổi từ chứng chỉ hành nghề chứng khoán bản giấy đã cấp sang chứng chỉ hành nghề chứng khoán điện tử trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành hướng dẫn chuyển đổi.</li> </ul> <p>Chứng chỉ hành nghề chứng khoán bản giấy hết hiệu lực kể từ khi được chuyển đổi. Người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán có trách nhiệm nộp lại cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chứng chỉ hành nghề chứng khoán bản giấy đã hết hiệu lực.</p>

	<p>- Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư 135/2025/TT-BTC , người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán chưa thực hiện chuyển đổi không được ghi nhận trên hệ thống công nghệ thông tin quản lý người hành nghề chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trạng thái là “người hành nghề chứng khoán”.</p> <p>- Chứng chỉ hành nghề điện tử, thông tin quá trình hành nghề chứng khoán trên hệ thống công nghệ thông tin quản lý người hành nghề chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là căn cứ để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện quản lý, giám sát người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo quy định tại Điều 216 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.</p> <p>Người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được ghi nhận hành nghề chứng khoán khi hệ thống công nghệ thông tin quản lý người hành nghề chứng khoán xác nhận trạng thái là “người hành nghề chứng khoán”.</p>
--	--

**III. Thông tư 136/2025/TT-BTC**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 136/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 29/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 98/2020/TT-BTC 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	12/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Sửa Thông tư 98/2020 về quỹ đầu tư chứng khoán</p> <p>Đơn cử như, quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ lần đầu tiên được đưa vào khung pháp lý chính thức (Điều 35b).</p> <p>Quỹ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ là quỹ mở đầu tư vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và trái phiếu chào bán ra công chúng với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.</p> <p>Bên cạnh đó, hình thành loại hình quỹ đầu tư trái phiếu hạ tầng (Điều 24a).</p> <p>Quỹ đầu tư trái phiếu hạ tầng là quỹ đóng đầu tư vào các loại trái phiếu</p>

	<p>được phát hành để phát triển hạ tầng, công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 65% giá trị tài sản ròng trở lên.</p> <p>Ngoài ra, sửa đổi quy định về nhà đầu tư, Đại hội nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư tham gia vào quỹ thành viên thực hiện theo quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định có liên quan tại Điều 16 Thông tư 98/2020.</li> <li>- Quỹ thành viên phải tổ chức Đại hội nhà đầu tư thường niên. Đại hội nhà đầu tư, điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội nhà đầu tư, thông qua quyết định Đại hội nhà đầu tư của quỹ thành viên thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 17 và Điều 18 Thông tư 98/2020, trừ nghĩa vụ công bố thông tin.</li> </ul> <p>(Hiện nay quy định: Đại hội nhà đầu tư, điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội nhà đầu tư, thông qua quyết định Đại hội nhà đầu tư của quỹ thành viên thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Thông tư 98/2020, trừ nghĩa vụ công bố thông tin)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban đại diện quỹ, thành viên Ban đại diện quỹ thực hiện theo quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định có liên quan tại Điều 19 Thông tư 98/2020. Cơ cấu Ban đại diện quỹ không phải tuân quy định tại khoản 5 Điều 19 Thông tư 98/2020 trừ trường hợp Điều lệ quỹ có quy định khác.</li> </ul>
--	---

**LĨNH VỰC KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**I. Thông tư 12/2025/TT-KTNN**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 12/2025/TT-KTNN của Kiểm toán nhà nước ban hành ngày 24/12/2025 bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 05/2016/QĐ-KTNN ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy định về mẫu thẻ và việc quản lý, sử dụng thẻ Kiểm toán viên nhà nước.
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Quyết định số 05/2016/QĐ-KTNN ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy định về mẫu thẻ và việc quản lý, sử dụng thẻ Kiểm toán viên nhà nước.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	07/02/2026
<b>4. Nội dung</b>	

<b>chính lưu ý</b>	
<b>II. Thông tư 13/2025/TT-KTNN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 13/2025/TT-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ban hành ngày 30/12/2025 quy định trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách, dự toán kinh phí của các đơn vị được kiểm toán
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Quyết định số 03/2019/QĐ-KTNN ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước quy định trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách, dự toán kinh phí của các đơn vị được kiểm toán
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	13/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG</b>	
<b>I. Thông tư 22/2025/TT-BVHTTDL</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 22/2025/TT-BVHTTDL của Bộ Thể thao, Văn hóa và Du lịch ban hành ngày 29/12/2025 hướng dẫn chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thể thao, Văn hóa và Du lịch
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế các Thông tư: - Thông tư số 26/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thông tin hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm và bồi dưỡng bằng hiện vật đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành văn hóa - thông tin - Thông tư 08/2010/TT-BTTTT ngày 23 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm và bồi dưỡng bằng hiện vật đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Nghề, công việc được hưởng chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm ngành văn hóa, thể thao và du lịch Mức 1, hệ số 0,1 áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm các nghề, công việc: - Vận hành, điều khiển, sửa chữa máy phát thanh công suất dưới 50KW.

	<ul style="list-style-type: none"><li>- Vận hành, điều khiển, sửa chữa máy phát hình, máy phát thanh FM, máy phát sóng viba, vận hành trạm truyền dẫn tín hiệu vệ tinh có công suất dưới 5KW.</li><li>- Ghi hình, dựng hình trong trường quay, phòng dựng, phòng thu, ghi, dựng hình, đạo diễn âm thanh và hình trên xe phát thanh, xe truyền hình lưu động (phát thanh, truyền hình lưu động).</li><li>- Vận hành, điều khiển, sửa chữa máy phát điện công suất từ 20KVA đến dưới 500KVA.</li><li>- Ghi hình, lồng tiếng, thu nhạc, truyền dẫn tín hiệu âm thanh, tín hiệu truyền hình trong trường quay (Studio).</li><li>- Vận hành trong phòng tổng không chế trung tâm phát thanh truyền hình.</li><li>- Quản lý kho phim, băng, bảo quản, sao chép tư liệu băng băng từ, đĩa hình, đĩa tiếng, xử lý kỹ thuật hồ sơ tài liệu lưu trữ, vận hành máy chiếu phim, tu sửa phục hồi phim điện ảnh.</li><li>- Phóng viên, biên tập viên tổ chức sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, đạo diễn, biên tập chương trình trên xe phát thanh, truyền hình lưu động.</li><li>- Phát thanh viên, biên tập viên dẫn chương trình trong trường quay, phòng dựng.</li><li>- Điều hành, kiểm soát phòng phát thanh, truyền hình quốc gia.</li><li>- Lắp đặt, sửa chữa đường dây phi-đơ anten, móng néo cột anten ở các đài phát sóng, phát thanh, truyền hình có tổng công suất từ 100 KW trở lên.</li><li>- Lắp đặt, vận hành, sửa chữa hệ thống cung cấp điện cho đài phát thanh, truyền hình và trung tâm kỹ thuật phát thanh, truyền hình.</li></ul> <p>Mức 2, hệ số 0,2 áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm các nghề, công việc:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghề, công việc quy định tại mục Điều kiện lao động loại IV phần XXVIII (Thể dục - Thể thao, Văn hóa thông tin) Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (kèm theo Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH).</li><li>- Nghề, công việc quy định tại mục Điều kiện lao động loại IV phần XXXI (Du lịch) Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (kèm</li></ul>
--	---

	<p>theo Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghề, công việc sau:</li> <li>+ Vận hành, điều khiển, sửa chữa máy phát thanh công suất dưới 50KW, máy phát hình, máy phát sóng viba công suất dưới 5KW đặt trong hầm, nhà hầm.</li> <li>+ Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh ở trung tâm kỹ thuật phát thanh, truyền hình (Điều hòa trung tâm).</li> <li>+ Vận hành, điều khiển, sửa chữa máy phát sóng FM, máy phát hình, truyền dẫn tín hiệu vệ tinh, máy phát sóng viba tại các vùng núi, biên giới, hải đảo.</li> <li>+ Sửa chữa, bảo dưỡng cột anten, lắp đặt thiết bị thu phát tín hiệu, anten phát xạ trên cột anten ở độ cao 50m đến dưới 100m.</li> <li>+ Vận hành, điều khiển, sửa chữa máy phát điện có công suất trên 500KVA đến dưới 1000 KVA.</li> <li>+ Vận hành, sửa chữa máy phát điện có công suất từ 200 KVA đến 500 KVA ở độ cao 1000m.</li> <li>+ Đo đạc, kiểm tra tần số, công suất, chất lượng máy phát thanh, máy phát hình, máy tăng âm, tiêu chuẩn các thiết bị vô tuyến điện.</li> <li>+ Vận hành, điều khiển máy phát thanh số có công suất dưới 15KW, máy phát hình số công suất dưới 5KW.</li> </ul>
--	--

## II. Thông tư 56/2025/TT-BYT

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 56/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 31/12/2025 hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư 28/2016TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ y tế hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Quy trình và nội dung khám phát hiện bệnh nghề nghiệp từ 15/02/2026</p> <p>Theo đó, căn cứ tại Điều 9 Thông tư 56/2025/TT-BYT quy định quy trình và nội dung khám phát hiện bệnh nghề nghiệp như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình khám phát hiện bệnh nghề nghiệp:</li> <li>+ Trước khi khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động hoặc người lao động phải gửi cho cơ sở khám bệnh chữa bệnh đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư 56/2025/TT-BYT;</li> <li>+ Sau khi nhận đủ hồ sơ, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thông báo thời</li> </ul>

gian, địa điểm và các nội dung cần thiết khác liên quan đến việc khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người sử dụng lao động hoặc người lao động;

+ Thực hiện việc khám phát hiện bệnh nghề nghiệp lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều này;

+ Kết thúc đợt khám, cơ sở khám bệnh chữa bệnh hoàn thiện sổ khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; tổng hợp kết quả đợt khám phát hiện bệnh nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 56/2025/TT-BYT;

+ Trường hợp được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp, cơ sở khám bệnh chữa bệnh phải lập Giấy khám bệnh nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 56/2025/TT-BYT và lập báo cáo trường hợp người lao động mắc bệnh nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 56/2025/TT-BYT;

+ Sau khi tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, trong thời gian 20 ngày, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải trả kết quả cho người sử dụng lao động hoặc người lao động các giấy tờ quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

- Nội dung khám phát hiện bệnh nghề nghiệp:

+ Khai thác đầy đủ các thông tin cá nhân, tình trạng sức khỏe hiện tại, tiền sử bệnh tật của cá nhân và gia đình, thời gian tiếp xúc yếu tố có hại có thể gây bệnh nghề nghiệp để ghi phần tiền sử tiếp xúc nghề nghiệp trong sổ khám phát hiện bệnh nghề nghiệp;

+ Khám đầy đủ nội dung theo hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp của Bộ trưởng Bộ Y tế;

+ Đối với lao động nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 56/2025/TT-BYT;

+ Trường hợp người lao động đã được khám sức khỏe định kỳ, cấp giấy khám sức khỏe và còn thời hạn sử dụng theo quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT thì thực hiện khám bổ sung các nội dung theo quy định tại điểm b khoản này;

+ Đối với những bệnh nghề nghiệp không nằm trong danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội phải khám đầy đủ các chuyên khoa theo chỉ định của bác sĩ được khám bệnh, chữa bệnh bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

<b>III. Thông tư 60/2025/TT-BYT</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 60/2025/TT-BYT của bộ Y tế ban hành ngày 31/12/2025 quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chuẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế các Thông tư: - Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội; - Thông tư số 02/2023/TT-BYT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội từ ngày 15/02/2026</p> <p>Theo đó, căn cứ tại Điều 3 Thông tư 60/2025/TT-BYT có quy định Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</li> <li>2. Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</li> <li>3. Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</li> <li>4. Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</li> <li>5. Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</li> <li>6. Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán,</li> </ol>

	<p>giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>7. Bệnh hen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>8. Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>9. Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>10. Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>11. Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>12. Bệnh nhiễm độc 2, 4, 6 - Trinitrotoluen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>13. Bệnh nhiễm độc Arsenic nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>14. Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm Phosphor hữu cơ và Carbamat) và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>15. Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>16. Bệnh nhiễm độc carbon monoxide nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>17. Bệnh nhiễm độc cadmi nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVII ban</p>
--	---

hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

18. Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

19. Bệnh giảm áp nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

20. Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

21. Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

22. Bệnh phồng xạ nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

23. Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

24. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

25. Bệnh sạm da nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

26. Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

27. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt, lạnh kéo dài và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

28. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất phụ gia cao su và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.

	<p>29. Bệnh Leptospira nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>30. Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>31. Bệnh lao nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>32. Nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>33. Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>34. Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p> <p>35. Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra (COVID-19) nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư 60/2025/TT-BYT.</p>
--	---

## LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

### I. Thông tư 5/2025/TT-VPCP

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 5/2025/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ ban hành ngày 31/12/2025 quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 01/2020/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Thông tư 5/2025/TT-VPCP quy định 06 chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Văn phòng Chính phủ bao gồm:

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo điểm a khoản 1 Điều 41 và khoản 3 Điều 42 Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định 39/2022/NĐ-CP.</li> <li>- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chương trình công tác theo khoản 4 Điều 22 Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định 39/2022/NĐ-CP.</li> <li>- Báo cáo kết quả gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo Quyết định 28/2018/QĐ-TTg về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước và các quy định liên quan.</li> <li>- Báo cáo về tổ chức các cuộc họp theo Quyết định 45/2018/QĐ-TTg quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước.</li> <li>- Báo cáo kết quả chuẩn hóa chế độ báo cáo, triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương theo Nghị định 09/2019/NĐ-CP quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.</li> <li>- Báo cáo tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về Công báo điện tử theo Nghị định 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 187/2025/NĐ-CP.</li> </ul> <p>Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng một văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới đó.</p>
--	---

**II. Thông tư 24/2025/TT-BVHTTDL**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 24/2025/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ngày 30/12/2025 quy định về hệ thống truyền thông cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	20/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của hệ thống thông tin nguồn trung ương và cấp tỉnh

	<p>Căn cứ Điều 5 Thông tư 24/2025/TT-BVHTTDL quy định yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản đối với hệ thống thông tin nguồn trung ương và hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu chức năng cơ bản đối với hệ thống thông tin nguồn trung ương: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quản lý hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, bảng tin điện tử công cộng;</li> <li>+ Biên tập bản tin phát trên hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông;</li> <li>+ Biên tập bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng;</li> <li>+ Báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp xã;</li> <li>+ Hệ thống thông tin nguồn trung ương có khả năng sẵn sàng mở rộng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác khi có yêu cầu.</li> </ul> </li> <li>- Yêu cầu chức năng cơ bản đối với hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quản lý hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, bảng tin điện tử công cộng;</li> <li>+ Biên tập bản tin phát trên hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông;</li> <li>+ Biên tập bản tin đăng tải trên bảng tin điện tử công cộng;</li> <li>+ Quản lý bản tin phát, đăng tải trên hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, bảng tin điện tử công cộng;</li> <li>+ Báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở tại địa phương;</li> <li>+ Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh có khả năng sẵn sàng mở rộng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác khi có yêu cầu.</li> </ul> </li> <li>- Các quy định chi tiết về chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản đối với hệ thống thông tin nguồn thông tin trung ương và hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.</li> </ul>
<b>III. Thông tư 42/2025/TT-BKHCN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 42/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 30/11/2025 quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế các Thông tư: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu;</li> </ul>

	<p>- Thông tư số 23/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu.</p>
<p><b>3. Thời điểm có hiệu lực</b></p>	<p>01/02/2026</p>
<p><b>4. Nội dung chính lưu ý</b></p>	<p>Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với trung tâm dữ liệu từ 01/02/2026</p> <p>Theo đó, trung tâm dữ liệu áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9250:2021, hoặc tiêu chuẩn ANSI/TIA-942- B:2017, hoặc tiêu chuẩn ANSI/TIA-942-C:2024, hoặc tiêu chuẩn Tier của Uptime Institute;</li> <li>- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông, ký hiệu QCVN 32:2020/BTTTT;</li> <li>- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông, ký hiệu QCVN 9:2016/BTTTT.</li> </ul> <p>Bên cạnh đó, trách nhiệm của cơ quan, doanh nghiệp đối với trung tâm dữ liệu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 4, cơ quan và doanh nghiệp tự thực hiện đánh giá sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với tiêu chuẩn và mức đảm bảo kỹ thuật đã lựa chọn; khuyến khích thực hiện công bố hợp chuẩn theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Đối với các quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 2 và 3 Điều 4 của Thông tư này, các cơ quan, doanh nghiệp có trách nhiệm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lựa chọn đơn vị đo kiểm được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định thực hiện việc đo kiểm trung tâm dữ liệu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>+ Thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở kết quả đo kiểm.</li> </ul> </li> <li>- Các cơ quan, doanh nghiệp thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi đưa trung tâm dữ liệu vào sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu; Trường hợp trung tâm dữ liệu có sự thay đổi dẫn đến sai khác với nội dung đã công bố, trong thời hạn 15 ngày, cơ quan, doanh nghiệp gửi báo cáo đến Sở Khoa học và Công nghệ.</li> <li>- Các cơ quan, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ</li> </ul>

	thuật để duy trì, đảm bảo sự phù hợp của trung tâm dữ liệu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 4 của Thông tư này trong suốt quá trình vận hành, khai thác trung tâm dữ liệu.
<b>IV. Thông tư 48/2025/TT-BKHCN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 48/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 25/12/2025 hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên internet
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế các Thông tư: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;</li> <li>- Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.</li> </ul>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	10/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>V. Thông tư 52/2025/TT-BKHCN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 52/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31/12/2025 ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện tử đối với thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 10/2019/TT-BTTTT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện tử đối với thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động"
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>VI. Thông tư 57/2025/TT-BKHCN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 57/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31/12/2025 hướng dẫn chi cho hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Không

<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Thông tư 57/2025/TT-BKHCN hướng dẫn nội dung chi cho hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại điểm c khoản 37 Điều 1 Nghị định 82/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 73/2019/NĐ-CP quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung chi của dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước;</li> <li>- Nội dung chi của dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.</li> </ul> <p>Đơn cử, các nội dung chi của dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước trong giai đoạn thực hiện đầu tư bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi khảo sát bổ sung (nếu có) phục vụ lập thiết kế chi tiết, dự toán (trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật);</li> <li>- Chi lập thiết kế chi tiết, điều chỉnh, bổ sung thiết kế chi tiết; lập dự toán; điều chỉnh dự toán (trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật);</li> <li>- Chi thẩm định giá trong giai đoạn thực hiện đầu tư (nếu có);</li> <li>- Chi thẩm tra thiết kế chi tiết, dự toán (trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật);</li> <li>- Chi lựa chọn nhà thầu trong giai đoạn thực hiện đầu tư: Chi lập, thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu; chi lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; chi đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; chi thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; chi khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</li> <li>- Chi mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng; chi xây lắp trực tiếp khác có liên quan.</li> <li>- Chi mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận</li> </ul>

	<p>chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi thu thập, phân loại, đồng bộ dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;</li> <li>- Chi lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;</li> <li>- Chi đào tạo hướng dẫn sử dụng; đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);</li> <li>- Chi triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có);</li> <li>- Chi lắp đặt, dịch vụ đường truyền; dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, Mạng truyền số liệu chuyên dùng; dịch vụ đăng ký và duy trì tên miền; dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông; dịch vụ công nghệ thông tin để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án;</li> <li>- Chi lập định mức, đơn giá; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư;</li> <li>- Chi giám sát công tác triển khai;</li> <li>- Chi cho các loại phí và lệ phí theo quy định của pháp luật phí và lệ phí (nếu có); chi phí bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị đã tính trong chi thiết bị);</li> <li>- Chi kiểm thử hoặc vận hành thử;</li> <li>- Chi quản lý dự án: gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án.</li> <li>- Chi phục vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin mạng theo quy định của pháp luật trong giai đoạn thực hiện đầu tư;</li> <li>- Chi thực hiện các công việc có liên quan trong giai đoạn thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành.</li> </ul>
--	---

**LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**I. Nghị định số 341/2025/NĐ-CP**

<b>1. Tên văn bản</b>	Nghị định 341/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26/12/2025 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	<p>Thay thế các Nghị định:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan;</li> <li>- Nghị định số 28/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan và Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo;</li> </ul>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Mức phạt tiền trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan từ 15/02/2026</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan đối với cá nhân là 250.000.000 đồng. Mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức là 500.000.000 đồng.</li> <li>- Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư vi phạm hành chính bị áp dụng mức phạt tiền như đối với cá nhân vi phạm hành chính.</li> <li>- Mức tiền phạt quy định tại Chương II của Nghị định này là mức tiền phạt áp dụng đối với cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 35, các khoản 2, 3 và 4 Điều 37, các khoản 1, 2, 3, 4, 5, và 7 Điều 41, các Điều 45, 46, điểm d khoản 5 Điều 47 và Điều 48 của Nghị định này là mức tiền phạt áp dụng đối với tổ chức.</li> </ul> <p>Đơn cử, mức phạt hành vi xâm phạm quyền đặt tên, quyền đứng tên trên tác phẩm, nêu tên thật hoặc bút danh tác giả khi tác phẩm được công bố, sử dụng được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:</li> <li>+ Sử dụng tác phẩm mà không nêu tên thật hoặc bút danh tác giả trên</li> </ul>

	<p>bản sao tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng theo quy định;</p> <p>+ Sử dụng tác phẩm mà nêu không đúng tên thật hoặc bút danh tác giả trên bản sao tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.</p> <p>- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:</p> <p>+ Xâm phạm quyền đặt tên cho tác phẩm theo quy định của pháp luật;</p> <p>+ Sử dụng tác phẩm mà cố ý nêu sai tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ tác phẩm trên bản sao tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng theo quy định.</p> <p>- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh tác giả, giả mạo tên, giả mạo chữ ký của tác giả trên tác phẩm.</p>
--	--

## LĨNH VỰC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH

### I. Thông tư 02/2026/TT-BTC

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 02/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 01/01/2026 về việc bãi bỏ Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	20/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	

### II. Thông tư 13/2025/TT-BNG

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 13/2025/TT-BNG của Bộ Ngoại giao ban hành ngày 19/12/2025 về việc phân cấp thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, chấm dứt hoạt động và thu hồi giấy đăng ký hoạt động và giấy đăng ký lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa</b>	Không

<b>đổi, bổ sung</b>	
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	02/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>III. Thông tư 28/2025/TT-BTP</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 28/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp ban hành ngày 26/12/2025 về việc quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp và trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp tại chính quyền địa phương
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 05/2023/TT-BTP ngày 24/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về Quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp và trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp tại chính quyền địa phương.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	08/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Những vị trí công tác định kỳ chuyển đổi thuộc quản lý của Bộ Tư pháp tại địa phương</p> <p>Cụ thể, những vị trí công tác định kỳ chuyển đổi thuộc quản lý của Bộ Tư pháp tại địa phương (Thời hạn chuyển đổi: Đủ 5 năm) bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, nuôi con nuôi: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.</li> <li>+ Giải quyết thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch.</li> <li>+ Giải quyết hồ sơ xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.</li> <li>+ Giải quyết việc nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</li> </ul> </li> <li>- Lĩnh vực công chứng, luật sư, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, hòa giải thương mại, quản tài viên: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thẩm định hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Công chứng viên; hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.</li> <li>+ Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư; hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt</li> </ul> </li> </ul>

	<p>động cho tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá; hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại; Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại; Chi nhánh, Văn phòng đại diện Tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam; bổ sung hoạt động hòa giải cho Trung tâm trọng tài.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề quản tài viên.</p> <p>- Lĩnh vực thừa phát lại: Thẩm định hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm thừa phát lại; hồ sơ thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyên nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng thừa phát lại; hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thừa phát lại.</p>
<b>IV. Thông tư 47/2025/TT-BYT</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 47/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 30/12/2025 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật: <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quyết định số 37-BYT/QĐ ngày 29/01/1972 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 5 tiêu chuẩn ngành y tế.</li> <li>2. Quyết định số 500-BYT/QĐ ngày 10/04/1992 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Quy chế hành nghề dược tại nhà thuốc.</li> <li>3. Quyết định số 695-BYT/QĐ ngày 08/09/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi Điều 15 Quy chế hành nghề dược tại nhà thuốc kèm theo Quyết định 500/BYT-QĐ.</li> <li>4. Quyết định số 1716/1999/QĐ-BYT ngày 04/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế về tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Ban phòng chống AIDS</li> </ol>

- Ngành y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
5. Quyết định số 2155/1999/QĐ-BYT ngày 21/07/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn giám sát và phòng chống bệnh sốt Dengue, sốt xuất huyết Dengue”.
  6. Quyết định số 3309/1999/QĐ-BYT ngày 18/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Thông tin - Thư viện Y học Trung ương.
  7. Quyết định số 3387/1999/QĐ-BYT ngày 25/10/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.
  8. Quyết định số 3388/1999/QĐ-BYT ngày 25/10/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên.
  9. Quyết định số 645/2000/QĐ-BYT ngày 02/03/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Dược liệu.
  10. Quyết định số 2271/2002/QĐ-BYT ngày 17/06/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở - tiêu chuẩn ngành.
  11. Quyết định số 2503/2002/QĐ-BYT ngày 01/07/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của bệnh viện Lao và Bệnh phổi trực thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
  12. Quyết định số 2577/2002/QĐ-BYT ngày 05/07/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Quy chế làm việc của Ban chủ nhiệm chương trình Phòng, chống tai nạn, thương tích.
  13. Quyết định số 1338/2004/QĐ-BYT ngày 14/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế “Hướng dẫn quy trình kỹ thuật rửa và sử dụng lại quả lọc thận”.
  14. Quyết định số 2824/2004/QĐ-BYT ngày 19/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành phần mềm ứng dụng tin học trong “Quản lý báo cáo thống kê bệnh viện và hồ sơ bệnh án”.
  15. Quyết định số 2985/2004/QĐ-BYT ngày 30/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Dự án kiểm soát ô nhiễm vi sinh vật và tồn dư hóa chất (bao gồm cả phụ gia thực phẩm) trong sản phẩm thực phẩm.
  16. Quyết định số 3074/2004/QĐ-BYT ngày 06/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc cho phép áp dụng 12 thử nghiệm phát hiện nhanh ô nhiễm hóa học trong thực phẩm.
  17. Quyết định số 3325/2004/QĐ-BYT ngày 24/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Mắt Trung ương.
  18. Quyết định số 3959/2004/QĐ-BYT ngày 09/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.
  19. Quyết định số 4293/2004/QĐ-BYT ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế bổ sung đối tượng được áp dụng tạm thời theo “Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám định kỳ” cho người lao động kèm theo Quyết định số 1613/BYT-QĐ ngày 15/8/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
  20. Quyết định số 4334/2004/QĐ-BYT ngày 03/12/2004 của Bộ trưởng

Bộ Y tế về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trang tin điện tử Bộ Y tế.

21. Quyết định số 4605/2004/QĐ-BYT ngày 23/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Tâm thần Trung ương I.

22. Quyết định số 4606/2004/QĐ-BYT ngày 23/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Tâm thần Trung ương II.

23. Quyết định số 11/2005/QĐ-BYT ngày 25/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Quy định về hàm lượng 3-MCPD trong nước tương, xì dầu, dầu hào”.

24. Quyết định số 2323/2005/QĐ-BYT ngày 04/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Phôi Chứng chỉ đào tạo Quản lý Điều dưỡng trong lĩnh vực y tế.

25. Quyết định số 3271/2005/QĐ-BYT ngày 08/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính Bộ Y tế.

26. Quyết định số 3357/2005/QĐ-BYT ngày 14/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển trung tâm khoa học sản xuất vắc xin Sabin giai đoạn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

27. Thông tư số 16-BYT/TT ngày 17/04/1957 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bổ sung về thuốc Bảng A, B, C.

28. Thông tư số 100-BYT/TT ngày 25/02/1958 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sử dụng dấu hiệu hồng thập tự trong ngành dân y.

29. Thông tư số 32-BYT/TT ngày 14/12/1983 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn về chế độ, thời hạn công tác ở miền núi, Tây Nguyên, hải đảo, Đồng bằng sông Cửu Long đối với cán bộ y tế.

30. Thông tư số 30-BYT/TT ngày 23/12/1987 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tạm thời quy định việc tổ chức khám chữa bệnh ngoài giờ có quản lý.

31. Thông tư số 06-BYT/TT ngày 28/02/1991 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện quy chế gia công thuốc phòng và chữa bệnh cho người.

32. Thông tư số 08-BYT/TT ngày 02/04/1991 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc thực hiện công tác y tế tại các khu vực biên giới Việt Lào.

33. Thông tư số 14-BYT/TT ngày 03/5/1991 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chế độ quản lý, thanh toán nguyên liệu nhập từ nguồn viện trợ của SIDA và ngoại tệ chuyên gia giữa Bộ Y tế và các công ty, xí nghiệp trong ngành y tế.

34. Thông tư số 17-BYT/TT ngày 06/6/1991 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn đổi tên trạm bảo vệ bà mẹ và SĐCKH thành “Trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em và KHHGD” tại các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

35. Thông tư số 19-BYT/TT ngày 12/7/1991 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cải tiến phương thức phân phối phương tiện tránh thai.

	<p>36. Thông tư số 20-BYT/TT ngày 29/7/1991 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện phụ cấp thâm niên đặc biệt cho cán bộ nhân viên y tế thường xuyên và trực tiếp phục vụ, điều trị bệnh nhân lao.</p> <p>37. Thông tư số 26-BYT/TT ngày 26/11/1991 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn bổ sung và sửa đổi chế độ quản lý, giao nhận và thanh toán hàng nhập từ nguồn ngoại tệ của chuyên gia y tế và viện trợ của tổ chức SIDA.</p> <p>38. Thông tư số 07-BYT/TT ngày 07/5/1992 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Quyết định số 500/BYT-QĐ ngày 10/4/1992 của Bộ Y tế ban hành Quy chế “hành nghề dược tại nhà thuốc”.</p> <p>39. Thông tư số 15/BYT-TT ngày 21/12/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Quyết định số 811/BYT-QĐ ngày 01/11/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quản lý và điều hành kinh phí của các chương trình y tế quốc gia phòng chống sốt rét, phòng chống bấu cổ, tiêm chủng mở rộng và phòng chống AIDS.</p> <p>40. Thông tư số 61-BT/TT ngày 15/5/1995 của Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em hướng dẫn kế hoạch sơ kết công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em năm 1991-1995 và xây dựng chương trình kế hoạch hành động vì trẻ em năm 1996-2000.</p> <p>41. Thông tư số 16/1999/TT-BYT ngày 09/8/1999 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Quyết định số 38/1999/QĐ-TTg ngày 6/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về đối tượng và tiêu chuẩn danh hiệu anh hùng lao động và anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ đổi mới và quy trình xét chọn đề nghị phong tặng danh hiệu anh hùng lao động trong ngành y tế.</p> <p>42. Thông tư số 22/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thanh toán chi phí thuốc, thiết bị y tế trực tiếp cho người có thẻ bảo hiểm y tế đi khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>43. Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18/3/2013 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo.</p>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>V. Thông tư 47/2025/TT-BKHCN</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 47/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 24/12/2025 quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>2. Văn bản bị</b>	Thay thế các Thông tư:

<b>thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 13/2021/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>VI. Thông tư 58/2025/TT-BYT</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 58/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 31/12/2025 quy định việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ và giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực phòng bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Không
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Phân cấp 14 nhiệm vụ, thủ tục lĩnh vực phòng bệnh</p> <p>Cụ thể, phân cấp giải quyết 01 tục hành chính trong lĩnh vực phòng bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế cho Cục Phòng bệnh.</p> <p>Đó là thủ tục “Cấp phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm” (mã TTHC 2.001229) theo quy định tại Điều 36 Nghị định 89/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 155/2018/NĐ-CP.</p> <p>Đồng thời, phân cấp thực hiện 13 nhiệm vụ trong lĩnh vực phòng bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế cho Cục Phòng bệnh, đơn cử như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc cung cấp chính xác và khoa học các thông tin về HIV/AIDS theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Phòng, chống vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).</li> <li>- Báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Bộ Y tế đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 118 của Luật Bảo vệ môi trường.</li> <li>- Phối hợp trong việc xác định phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa và báo cáo Chính phủ quyết định theo quy định tại điểm b</li> </ul>

	<p>khoản 2 Điều 12 Nghị định 112/2014/NĐ-CP quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 34/2023/NĐ-CP.</p> <p>- Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành thuộc lĩnh vực phòng bệnh được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.</p> <p>- Trả lời kiến nghị, khó khăn, vướng mắc của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi chuyên môn thuộc lĩnh vực phòng bệnh theo quy định của pháp luật.</p>
--	---

**VII. Thông tư 150/2025/TT-BQP**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 150/2025/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ban hành ngày 31/12/2025 về việc quy định tiêu chuẩn sức khỏe, phân loại, khám sức khỏe quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp quốc
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 23/2019/TT-BQP ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn sức khỏe quân nhân tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	13/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	

**LĨNH VỰC VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**I. Nghị định số 348/2025/NĐ-CP**

<b>1. Tên văn bản</b>	Nghị định 348/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Một số điểm mới trong xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực du lịch như sau:</p> <p>- Bãi bỏ hình thức xử phạt bổ sung đối với một số hành vi vi phạm quy</p>

	<p>định chung về hoạt động kinh doanh du lịch (Khoản 8 Điều 6);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bãi bỏ quy định xử phạt hành vi “không viết hoặc không gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh” (Khoản 5 Điều 7);</li> <li>- Bãi bỏ quy định xử phạt hành vi “để khách du lịch trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn ở lại Việt Nam trái pháp luật” tại điểm c khoản 13 Điều 7 Nghị định 45/2019 (Mức phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng)</li> </ul> <p>Thay vào đó, bổ sung khoản 13a sau khoản 13 Điều 7 Nghị định 45/2019 nội dung: “13a. Đối với trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có khách du lịch trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn ở lại Việt Nam trái pháp luật thì bị xử phạt theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 21 của Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình”.</p> <p>Như vậy, thay vì xử phạt theo Nghị định 45/2019 thì sắp tới, “trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có khách du lịch trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn ở lại Việt Nam trái pháp luật” sẽ bị xử phạt theo Nghị định 282/2025.</p> <p>Cụ thể, điểm d khoản 9 Điều 21 của Nghị định 282/2025 quy định phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi “tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; tổ chức, môi giới, giúp sức, xúi giục, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác ở lại nước ngoài hoặc qua lại biên giới quốc gia trái phép nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; giúp sức, xúi giục, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh, ở lại Việt Nam trái phép”.</p>
--	---

**LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

**I. Thông tư 45/2025/TT-BXD**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 45/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành ngày 11/12/2025 hướng dẫn xác định chi phí bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
-----------------------	--

<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Bãi bỏ Thông tư số 38/2020/TT- BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 23/2022/TT-BGTVT ngày 03/10/2022
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	01/02/2025
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Chi phí bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được chủ đầu tư tổng hợp dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục I Thông tư 45/2025/TT-BXD, gồm các khoản chi phí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thực hiện công việc bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là chi phí được xác định để thực hiện các công tác kiểm tra công trình đường thủy nội địa; bảo trì báo hiệu; bảo trì đèn báo hiệu, thiết bị, hệ thống thông tin, các công trình phục vụ trên tuyến đường thủy nội địa; đo dò bãi cạn; công tác đặc thù trong bảo trì đường thủy nội địa. Việc xác định chi phí thực hiện công việc bảo dưỡng thường xuyên theo Phụ lục II Thông tư 45/2025/TT-BXD.</li> <li>- Chi phí quản lý của các cơ quan quản lý đường thủy nội địa hoặc cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (sau đây gọi tắt là chủ đầu tư) là chi phí để thực hiện các nhiệm vụ tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức lựa chọn, ký hợp đồng với đơn vị bảo trì; nghiệm thu, thanh toán; tổ chức quản lý việc thực hiện của các đơn vị đối với các nhiệm vụ bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Chi phí quản lý của chủ đầu tư được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo quy định tại mục I Phụ lục III Thông tư 45/2025/TT-BXD. Việc quản lý, sử dụng chi phí quản lý của chủ đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Chi phí tư vấn là chi phí thực hiện các công tác tư vấn có liên quan để bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, được xác định theo quy định tại mục II Phụ lục III Thông tư 45/2025/TT-BXD.</li> <li>- Chi phí khác là chi phí cho các công việc cần thiết khác có liên quan trong quá trình thực hiện công việc bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Chi phí cho các công việc cần thiết khác được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) hoặc lập dự toán theo quy định của pháp luật.</li> </ul>

<b>II. Thông tư 134/2025/TT-BCA</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 134/2025/TT-BCA của Bộ Công an ban hành ngày 30/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 4 năm 2021 của bộ trưởng bộ công an quy định chế độ, mức chi tổ chức các hoạt động biểu diễn văn nghệ quần chúng trong công an nhân dân, Thông tư số 09/2022/TT-BCA ngày 08 tháng 02 năm 2022 của bộ trưởng bộ công an quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “đơn vị văn hóa, gương mẫu chấp hành điều lệnh công an nhân dân” và Thông tư số 96/2024/TT-BCA ngày 03 tháng 12 năm 2024 của bộ trưởng bộ công an quy định hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thư viện trong công an nhân dân
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 41/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 4 năm 2021 của bộ trưởng bộ công an quy định chế độ, mức chi tổ chức các hoạt động biểu diễn văn nghệ quần chúng trong công an nhân dân, Thông tư số 09/2022/TT-BCA ngày 08 tháng 02 năm 2022 của bộ trưởng bộ công an quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “đơn vị văn hóa, gương mẫu chấp hành điều lệnh công an nhân dân” và Thông tư số 96/2024/TT-BCA ngày 03 tháng 12 năm 2024 của bộ trưởng bộ công an quy định hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thư viện trong công an nhân dân
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	13/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>III. Thông tư 137/2025/TT-BTC</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 137/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2025 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng hàng không và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo kết cấu hạ tầng hàng không do nhà nước đầu tư, quản lý được giao cho doanh nghiệp theo hình thức không tính phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	14/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	

<b>IV. Thông tư 140/2025/TT-BTC</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 140/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2025 quy định chế độ công tác phí ngắn hạn ở nước ngoài do ngân hàng nhà nước bảo đảm kinh phí
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	14/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Nguyên tắc thanh toán chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do Nhà nước bảo đảm kinh phí được quy định như sau:</p> <p>(i) Việc thanh toán chế độ công tác phí được thực hiện trên cơ sở quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền theo đúng nhiệm vụ được giao và các hồ sơ thanh toán theo quy định của pháp luật.</p> <p>(ii) Thời gian được hưởng chế độ công tác phí bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian công tác thực tế theo quyết định cử đi công tác ở nước ngoài của cấp có thẩm quyền.</li> <li>Trường hợp thời gian thực tế công tác ở nước ngoài ít hơn thời gian ghi trong quyết định thì chỉ thanh toán chế độ công tác phí theo thời gian thực tế công tác. Trường hợp thời gian thực tế công tác nhiều hơn thời gian ghi trong quyết định thì chỉ thanh toán chế độ công tác phí đối với thời gian kéo dài khi có quyết định bổ sung của cấp có thẩm quyền;</li> <li>- Thời gian đi đường, thời gian quá cảnh do nước đến công tác không có đường bay thẳng phải chờ đợi từ 24 tiếng trở lên để nối chuyến bay (nếu có), ngày lễ, ngày tết theo lịch trình công tác;</li> <li>- Thời gian chờ đợi là thời gian ngoài thời gian công tác do khách quan mà phải đến trước hoặc ở lại ở nước ngoài, tối đa không quá 6 ngày.</li> </ul> <p>Trường hợp này, người đi công tác được hưởng 100% mức khoán phụ cấp công tác quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 140/2025/TT-BTC hoặc thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh (việc quyết toán cần có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp trong thời gian đi công tác, vì lý do khách quan (như xảy ra thiên tai, dịch bệnh, xung đột vũ trang hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác), người đi công tác phải ở lại nước ngoài chưa thể về Việt Nam theo thời gian tại quyết định cử đi công tác ở nước ngoài của cấp</li> </ul>

	<p>có thẩm quyền, người đi công tác được hưởng 100% mức khoán phụ cấp công tác quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 140/2025/TT-BTC theo số ngày thực tế phát sinh tại nước ngoài hoặc được thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh (việc quyết toán cần có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định).</p> <p>Trưởng đoàn công tác (hoặc người được cử đi công tác trong trường hợp không thành lập đoàn công tác) chịu trách nhiệm lập bảng kê, xác định số lượng ngày thực tế phát sinh tại nước ngoài, tập hợp đầy đủ hóa đơn, chứng từ (đối với trường hợp thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh), báo cáo cấp có thẩm quyền cử đi công tác xem xét, phê duyệt sau khi kết thúc chuyên công tác để làm cơ sở thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định.</p> <p>Riêng đối với đoàn cấp cao theo quy định tại Điều 8 Thông tư 140/2025/TT-BTC, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đảm bảo hậu cần phục vụ đoàn cấp cao có trách nhiệm thanh toán, quyết toán các chi phí phát sinh do nguyên nhân khách quan theo quy định.</p>
--	--

**V. Thông tư 145/2025/TT-BTC**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 145/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2025 hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá trong định giá nước sạch
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Phương thức xác định giá bán buôn nước sạch từ 15/02/2026</p> <p>Theo đó, giá bán buôn nước sạch được xác định theo phương thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá bán buôn nước sạch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng công thức sau:</li> </ul> $GBb = G + P$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ GBb: Giá bán buôn nước sạch (đồng/m<sup>3</sup>).</li> <li>+ G: Giá thành của một (01) m<sup>3</sup> nước sạch (đồng/ m<sup>3</sup>) được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư 45/2024/TT-BTC và quy định tại Thông tư 145/2025/TT-BTC</li> </ul>

+ P: Lợi nhuận của một (01) m<sup>3</sup> nước sạch (đồng/ m<sup>3</sup>) được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư 45/2024/TT-BTC và quy định tại Điều 6 Thông tư 145/2025/TT-BTC

- Giá bán buôn nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể trên cơ sở hồ sơ phương án giá nước sạch của đơn vị cấp nước đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể giá bán lẻ nước sạch có nhiều mức giá khác nhau cho từng nhóm khách hàng theo khu vực, địa giới hành chính thì giá bán buôn nước sạch không cao hơn giá bán lẻ cụ thể cao nhất và không dưới mức giá thấp hơn trong hai mức giá được quy định tại thông báo về khung giá nước sạch của Bộ Tài chính và giá bán lẻ nước sạch cụ thể thấp nhất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể giá bán lẻ nước sạch chỉ có một mức giá thì giá bán buôn nước sạch phải nằm trong khung giá nước sạch quy định tại thông báo về khung giá nước sạch của Bộ Tài chính.

- Trường hợp xây dựng các mức giá bán buôn khác nhau cho nhóm khách hàng theo khu vực, địa giới hành chính thì bình quân các mức giá bán buôn nước sạch được xác định theo quy định tại khoản 1 và đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 145/2025/TT-BTC

Trường hợp trong năm áp dụng giá phát sinh khách hàng mua buôn mới, trong giai đoạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa quyết định giá bán buôn nước sạch cho khách hàng mới, thì áp dụng bảng giá bán buôn nước sạch theo khu vực, địa giới hành chính được phê duyệt trong phương án giá nước sạch gần nhất.

- Trường hợp đơn vị cấp nước có phạm vi cấp nước sạch nằm trên địa giới hành chính nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì giá bán buôn, bán lẻ nước sạch (nếu có) được thực hiện theo quyết định giá cụ thể theo địa giới hành chính từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền chính sách hoặc cơ chế điều hòa về mức giá nước sạch của đơn vị cấp nước cung cấp nước sạch đồng thời tại khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo hài hòa giá nước sạch giữa các khu vực.

## **VI. Thông tư 46/2025/TT-BYT**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 46/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 29/12/2025 về việc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng là thiết bị y tế thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Không
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2025
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>VII. Thông tư 01/2026/TT-BTC</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 01/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 01/01/2026 quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Thay thế các Thông tư: - Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông; - Thông tư số 28/2019/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông.
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	20/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	Mức chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông từ 20/02/2026 - Mức chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông thực hiện theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. - Đối với nội dung chi chưa có mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, Chủ tịch Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công an, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định áp dụng mức chi của các nhiệm vụ, nội dung chi có tính chất tương tự đã được cấp có thẩm quyền quy định, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp, trong phạm vi dự toán được giao và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. - Một số mức chi quy định như sau: + Chi công tác phí, hội nghị, tập huấn triển khai thực hiện nhiệm vụ, công tác

	<p>bảo đảm trật tự an toàn giao thông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 40/2017/TT-BTC quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 12/2025/TT-BTC;</p> <p>+ Chi tập huấn nghiệp vụ về trật tự an toàn giao thông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 100/2025/TT-BTC hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức;</p> <p>+ Chi khen thưởng theo quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng, Nghị định 152/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;</p> <p>+ Chi thăm hỏi, hỗ trợ nạn nhân tai nạn giao thông, gia đình nạn nhân bị chết: Trong các vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng: Chi hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/người bị tử vong, không quá 05 triệu đồng/người bị thương nặng;</p> <p>Trong dịp Tết Nguyên đán, Ngày thế giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong do tai nạn giao thông: Chi thăm hỏi không quá 05 triệu đồng/người đối với nạn nhân bị thương nặng, gia đình nạn nhân bị chết do tai nạn giao thông có hoàn cảnh khó khăn.</p>
--	--

**VIII. Thông tư 01/2026/TT-BTP**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 01/2026/TT-BTP của Bộ Tư pháp ban hành ngày 07/01/2026 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong đăng ký, cung cấp thông tin và biện pháp bảo đảm, giao dịch, tài sản khác thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Không
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	22/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	

**IX. Thông tư 03/2026/TT-BTC**

<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 03/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 01/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ
-----------------------	--

	chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	20/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư 56/2022 (liên quan đến quy định về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công).</p> <p>Cụ thể, cơ quan quản lý cấp trên (đơn vị dự toán cấp I) xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định của các đơn vị trực thuộc; trong đó xác định kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn NSNN và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị, gửi cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc UBND cấp tỉnh (cơ quan tài chính cấp tỉnh) hoặc phòng có chức năng tham mưu về tài chính thuộc UBND cấp xã (cơ quan tài chính cấp xã) theo Phụ lục số 3 Thông tư 56/2022 để xem xét, có ý kiến bằng văn bản về việc phân loại đơn vị theo mức tự chủ tài chính; kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn NSNN và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi có ý kiến của cơ quan chuyên môn về tài chính, cơ quan quản lý cấp trên (đơn vị dự toán cấp I) quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị trực thuộc.</li> <li>- Đối với các đơn vị thuộc tổ chức chính trị, thẩm quyền giao quyền tự chủ cho các đơn vị thực hiện theo Nghị định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam.</li> <li>- Đối với đơn vị sự nghiệp công trực thuộc UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn về tài chính căn cứ phương án tự chủ tài chính của đơn vị báo cáo, xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định của đơn vị; trong đó xác định kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ từ nguồn NSNN và từ nguồn thu phí được để lại chi (nếu có) năm đầu thời kỳ ổn định giao tự chủ; dự kiến phân loại đơn vị theo mức độ tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định; trình UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp xã quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị (áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công thuộc UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp xã);</li> </ul>

	Mẫu Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư 56/2022.
<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG ĐÔ THỊ</b>	
<b>I. Thông tư 60/2025/TT-BXD</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 60/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành ngày /12/2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2022/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Sửa đổi, bổ sung các Thông tư: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 12/2022/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;</li> <li>- Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng</li> </ul>
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	15/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>II. Thông tư 62/2025/TT-BXD</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư 62/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành ngày 30/12/225 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của xi măng
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Không
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	16/02/2026

<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	
<b>III. Thông tư 63/2025/TT-BXD</b>	
<b>1. Tên văn bản</b>	Thông tư số 63/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành ngày 30/12/2025 hướng dẫn Điều 23 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
<b>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</b>	Không
<b>3. Thời điểm có hiệu lực</b>	16/02/2026
<b>4. Nội dung chính lưu ý</b>	<p>Thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các tỉnh, thành phố giao cơ quan chuyên môn về xây dựng ở địa phương thực hiện cấp giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.</li> <li>- Việc cấp giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định 105/2025/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.</li> </ul> <p>Thông tư 63/2025/TT-BXD có hiệu lực từ ngày 16/2/2026.</p> <p>(Theo Nghị định 105/2025 thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy gồm:</p> <p>(1) Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp trong nước: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định 105/2025; kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chứng nhận xuất xưởng; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu</p>

	<p>có);</p> <p>(2) Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định 105/2025; chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do tổ chức thử nghiệm nước ngoài đã được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 thực hiện có chứng chỉ công nhận tổ chức thử nghiệm; chứng nhận xuất xứ; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có). Trường hợp không có kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm nước ngoài thì được sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>(3) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy. Trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu. Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại mục (1) và (2) khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.)</p>
--	---

**Lưu ý:** Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 73 001 048 hoặc gửi email tư vấn đến [info@tranvulawfirm.vn](mailto:info@tranvulawfirm.vn).